

Số: 49./BC-SIMCO

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Công ty cổ phần SIMCO Sông Đà**  
**Năm báo cáo 2021**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán.

**I. Thông tin chung**

**1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần SIMCO Sông Đà
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0101401706 đăng ký lần đầu ngày 21/07/2003
- Vốn điều lệ: 262.061.580.000 VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 262.061.580.000 VNĐ
- Địa chỉ: Tòa nhà SIMCO Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông thành phố Hà Nội
- Số điện thoại: 0435520402
- Số fax: 0435520401
- Website: <http://www.simco.vn>
- Mã cổ phiếu: **SDA**
- Quá trình hình thành và phát triển:

**❖ Thành lập**

Ngày 31/10/1997 thành lập theo Quyết định số 19/TCT/TCLĐ của Hội đồng quản trị Tổng công ty Sông Đà với tên gọi là Trung tâm Hợp tác lao động nước ngoài Sông Đà

Ngày 05/06/2000, thành lập trên cơ sở Trung tâm Hợp tác lao động nước ngoài Sông Đà theo Quyết định số 129 TCT/HĐQT của Hội đồng quản trị Tổng công ty Sông Đà với tên gọi là Công ty Cung ứng nhân lực quốc tế và Thương mại Sông Đà.

**❖ Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần**

Ngày 09/05/2003, theo quyết định số 627/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng chuyển Công ty Cung ứng nhân lực quốc tế và thương mại Sông Đà – doanh nghiệp Nhà nước thành viên Tổng công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần với tên gọi là Công ty cổ phần Cung ứng nhân lực quốc tế và Thương mại Sông Đà.

Ngày 21/07/2003 Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103002544

## ❖ **Niên yết trở thành công ty đại chúng**

Ngày 29/11/2006, Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội có quyết định số 49/QĐ-TTGD chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty cổ phần Cung ứng nhân lực quốc tế và Thương mại Sông Đà;

Ngày 21 tháng 12 năm 2006 Cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán SDA chính thức được giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày 18/06/2007 Công ty chính thức đổi tên thành “Công ty cổ phần SIMCO Sông Đà”.

Ngày 29 tháng 06 năm 2007, Công ty cổ phần SIMCO Sông Đà chính thức gửi hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

## **2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:**

### **- Ngành nghề kinh doanh:**

- Xuất khẩu lao động

Hoạt động xuất khẩu lao động của Công ty phù hợp với trình độ lao động của người Việt Nam. Từ khi thành lập tháng 6/2000 đến nay, Công ty đã đưa trên 30.000 lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn trên 10 quốc gia và vùng lãnh thổ. Tổng số lao động hiện Công ty đang quản lý tại nước ngoài lên tới hơn 9.000 lao động.

Hầu hết số lao động Công ty đưa đi làm việc đều đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, tay nghề, ý thức chấp hành pháp luật tốt. Các hợp đồng ký kết với các đối tác nước ngoài đều được thẩm định trước khi ký kết. Nội dung hợp đồng nêu rõ các cam kết về điều kiện làm việc, thu nhập, sinh hoạt, chi phí môi giới phù hợp với quy định, đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ với các đối tác nước ngoài nhằm xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh giữa người lao động và người sử dụng lao động.

Năm 2021 đơn vị đã đưa được 380 người đi lao động đi xuất khẩu và du học tại các thị trường, đối tượng là lao động tại các địa phương trong toàn quốc.

- Kinh doanh bất động sản và hạ tầng

Trong năm 2021 đơn vị đang thực hiện đầu tư kinh doanh 01 dự án:

Dự án đường bao phía Tây, kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị 02 bên đường bao phía Tây thị xã Hà Tĩnh do Cty Cổ phần cung ứng nhân lực Quốc tế và thương mại Sông Đà (nay là Cty Cổ phần SIMCO Sông Đà, gọi tắt là SIMCO Sông Đà) và UBND thị xã Hà Tĩnh (nay là UBND TP Hà Tĩnh) – cơ quan được UBND tỉnh Hà Tĩnh ủy quyền – ký kết đầu tư ngày 21/6/2006. Theo Hợp đồng đầu tư số 05/HĐĐT được hai bên ký kết, tổng mức vốn đầu tư dự án giai đoạn I là 157,3 tỷ đồng.

Dự án được SIMCO Sông Đà triển khai từ ngày 21/12/2011 và đến ngày 18/12/2014 công trình đã hoàn thành, bàn giao cho TP Hà Tĩnh đưa vào sử dụng. SIMCO Sông Đà đã hoàn thành công tác lập hồ sơ, quyết toán dự án theo đúng quy định, được UBND tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt ngày 05/11/2015 với giá trị quyết toán là hơn 134 tỷ đồng.

Công ty đã hoàn thành công tác nghiệm thu bàn giao dự án cho tỉnh và thành phố Hà Tĩnh ngày 18/12/2015, hoàn thành hồ sơ quyết toán vốn đầu tư với tỉnh. Hiện tại, công ty đang tiếp tục bám sát UBND tỉnh Hà Tĩnh và UBND thành phố Hà Tĩnh để thực hiện việc xác nhận tỷ lệ phân chia lợi nhuận theo Quyết định số 702/QĐ-XD ngày 15/4/2005 của UBND tỉnh.

Trong năm 2021, Công ty đã nhiều lần gửi đơn kiến nghị đến Văn phòng TW Đảng, Văn phòng Chính phủ, Ủy ban dân nguyện Quốc hội, Ủy ban kinh tế Quốc hội và các cơ quan trên, đồng thời Công ty đã thuê văn phòng luật sư và các đơn vị có năng lực để hỗ trợ, tư vấn Công ty thực hiện các thủ tục và đã có văn bản yêu cầu UBND tỉnh Hà Tĩnh và UBND thành phố Hà Tĩnh giải quyết dứt điểm nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng nhưng phía UBND thành phố Hà Tĩnh vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ của mình.

- Khai thác và chế biến khoáng sản

Dự án khai thác và chế biến đá marble tại mỏ Nayputaung, thị trấn Taunggok, bang Rakhine, Myanmar với tổng mức đầu tư của Dự án là 18,147 triệu USD tương đương 381 tỷ đồng.

Dự án đã đi vào hoạt động khai thác trong năm 2014, sản lượng đá khai thác bình quân đạt 300m<sup>3</sup>/tháng. Công ty cổ phần hữu hạn Myanmar – SIMCO Sông Đà (đơn vị thực hiện Dự án) đã xúc tiến công tác bán hàng, chào mẫu sản phẩm đá Marble cho các đối tác tại thị trường Italia, Nhật Bản, Đài Loan, Myanmar... và Việt Nam.

Sau hơn 2 năm thực hiện hợp đồng ủy quyền điều hành và khai thác Dự án Mysico, công ty Việt Trang đã có báo cáo đánh giá về những sai lầm của dự án dẫn đến việc phải đóng cửa mỏ đá, cụ thể:

Khi dự án đi vào hoạt động được 2 năm mới bộc lộ ra nhiều điểm bất hợp lý, không khả thi gồm:

- Việt Trang đã triển khai phương pháp khai thác mới có mỗi tầng khai thác sau hơn (5m thay cho 3m) để cắt ra mỗi khối thô hàng chục m<sup>3</sup>, dùng kỹ thuật viên Trung Quốc và Việt Nam lựa chọn màu sắc, loại bỏ nứt vỡ trước khi cắt thành khối (block). Báo cáo của xí nghiệp mỏ từ 01/11/2017 đến 04/04/2018 (6 tháng) cho số lượng đất đá đào và di chuyển là 3,840m<sup>3</sup>, thu hồi 280m<sup>3</sup> đá block thành phẩm, như vậy tỷ lệ thu hồi thực tế là 7,29% (so với lý thuyết 18-20% khi lập dự án, chưa tổ chức khoan thăm dò trước khi quyết định đầu tư).
- Những khó khăn, bế tắc về khai thác và tiêu thụ: Tỷ lệ thu hồi như trên là rất thấp, cùng với việc thiếu điện lưới, phải dùng máy phát điện nên chi phí khai thác cao. Chất lượng đá kém chi phí vận tải tốn kém do cung đường vận chuyển từ mỏ đến Cảng Yangon là 400km.
- Mặc dù nhiều nỗ lực tìm kiếm khách hàng, xuất đá mẫu tham gia hội chợ và khách hàng Đài Loan, Châu Âu, song đá khai thác của Dự án vẫn không thể tiêu thụ được.

- Nhà đầu tư chính là SIMCO Sông Đà và hai nhà đầu tư thứ cấp đều không phải doanh nghiệp khai thác đá chính vì vậy phần lớn các máy móc, thiết bị không đồng bộ, có tới 1/3 xe, máy chuyên dụng không dùng được hoặc không thích hợp.

• Phát triển sản phẩm công nghệ 4.0:

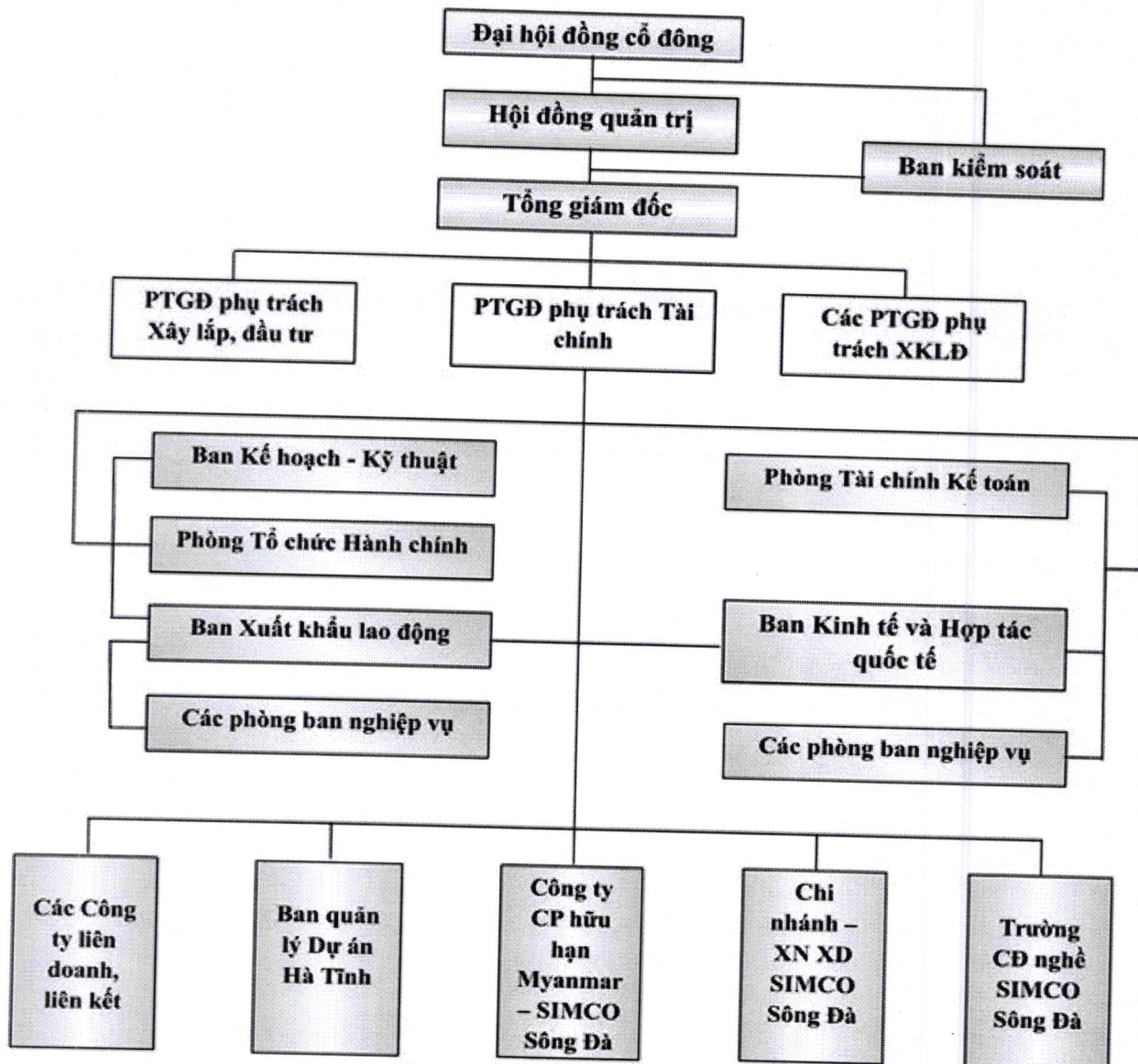
Công ty cổ phần Simco Sông Đà đã tổ ký kết hợp tác chiến lược với Công ty cổ phần Đầu tư công nghệ Smarttech Việt Nam. Simco Sông Đà sẽ hợp tác với Công ty Smarttech Việt Nam để sản xuất và thương mại hoá các sản phẩm công nghệ cao mà Smarttech đã nghiên cứu phát triển thành công. Vai trò của Smarttech là nghiên cứu phát triển sản phẩm và Simco Sông Đà là sản xuất, phân phối các sản phẩm này trên thị trường trong nước và quốc tế. Cụ thể, năm 2022 là các sản phẩm máy thở thông minh, bồn rửa đa năng, khoá Smartlock, Hệ thống quản trị trường học thông minh Mobella

- **Địa bàn kinh doanh:**

Đối với ngành nghề kinh doanh bất động sản, Công ty hoạt động tại Hà Nội và Hà Tĩnh, ngành nghề khai thác và chế biến khoáng sản thực hiện tại Cộng hòa Liên bang Myanmar, hoạt động xuất khẩu lao động thực hiện trên địa bàn cả nước, hoạt động đào tạo thực hiện tại Hà Nội.

### 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

#### - Mô hình quản trị:



#### - Cơ cấu bộ máy quản lý :

##### ❖ Cơ cấu tổ chức của Công ty như sau :

- + Hội đồng quản trị : 05 thành viên
- + Ban kiểm soát : 03 thành viên
- + Ban lãnh đạo Công ty : Tổng giám đốc và các Phó Tổng giám đốc, Giám đốc điều hành
- + Các phòng ban Công ty gồm : Phòng Tổ chức hành chính ; Phòng Tài chính kế toán ; Ban Kế hoạch Kỹ thuật ; Ban Xuất khẩu lao động ; Ban Kinh tế và Hợp tác Quốc tế và các phòng, ban Xuất khẩu lao động.
- + 01 Ban quản lý dự án : Ban quản lý dự án Hà Tĩnh
- + 01 Đơn vị trực thuộc :
  - Trường Cao đẳng nghề SIMCO Sóng Đà

Trường có nhiệm vụ : Đào tạo và cấp bằng trung cấp, cao đẳng nghề cho công nhân kỹ thuật thuộc các nghề trong ngành xây dựng và một số ngành nghề theo nhu cầu ; Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục các kiến thức cần thiết và bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Địa chỉ : Km số 6, đường 70, xã Bình Minh, huyện Thanh Oai, Hà Nội.

**- Các công ty con, công ty liên kết:**

➤ Công ty con:

- Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar SIMCO Sông Đà

Công ty cổ phần hữu hạn Myanmar SIMCO Sông Đà (MYSICO) được thành lập tại Công hòa liên bang Myanmar theo giấy phép số 470/2012 do Ủy ban đầu tư Myanmar cấp ngày 12/3/2012. Địa chỉ: No. 148/7-D, Myawityee Lane, A1 Street, Mayangone Township, Yangon, Myanmar.

Loại hình đầu tư; sản xuất và kinh doanh thương mại đá Marble quy mô lớn. Địa điểm thực hiện Dự án đầu tư khai thác đá tại Mỏ NayPuTaung, thị trấn Taunggok, bang Rakhine, Myanmar.

Tính đến ngày 31/12/2021, Công ty CP Hữu hạn Myanmar SIMCO Sông Đà không còn là Công ty con của Công ty CP SIMCO Sông Đà.

➤ Công ty liên kết:

- Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà

Trụ sở: Tầng 5 – Tòa nhà SIMCO Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp: 9.768.000.000 đồng

Vốn góp của Công ty cổ phần SIMCO Sông Đà: 2.900.000.000 đồng (Giá trị cổ phần sở hữu là: 3.500.000.000 đồng)

Ngành nghề kinh doanh chính: Kinh doanh máy móc thiết bị, linh kiện điện tử, tin học, máy tính, thiết bị viễn thông, truyền thông.

- Công ty cổ phần Khoáng sản SIMCO – FANSIPAN

Trụ sở: Khu công nghiệp phía Nam, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Vốn góp của Công ty cổ phần SIMCO Sông Đà: 85.880.000.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh chính: Khai thác, chế biến, kinh doanh các loại khoáng sản.

- Công ty cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển

Trụ sở: Khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp: 56.005.000.000 đồng

Vốn góp của Công ty cổ phần SIMCO Sông Đà: 23.970.000.000 đồng (trong đó: Vốn ủy thác của CBCNV Công ty: 5.750.000.000 đồng)

Ngành nghề kinh doanh chính: Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; đóng chai các loại rượu.

#### 4. Định hướng phát triển

- Trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 tại các nước trên thế giới, cũng như trong nước vẫn đang diễn biến phức tạp. Các thị trường lớn như Nhật Bản, Đài Loan hiện đã và đang tạm dừng tiếp nhận lao động người nước ngoài nhập cảnh.
- Chính phủ đã ban hành Nghị định 38/2020/NĐ-CP ngày 03/04/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Trong đó khẳng định doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng phải có chủ sở hữu, tất cả thành viên, cổ đông là nhà đầu tư trong nước theo quy định của Luật Đầu tư. Ban lãnh đạo đã thường xuyên sử dụng nhiều phương thức để liên lạc, tiếp xúc nhằm vận động các cổ đông nước ngoài thoái vốn ra khỏi Công ty. Đến thời điểm ngày 28/5/2021 còn 18 nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ 14.774 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 0,056% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty.
- Công ty sẽ tạm dừng hoạt động xuất khẩu lao động theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2021.
- Tại Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 15/11/2021 HĐQT đã trình ĐHĐCĐ bổ sung ngành nghề theo định hướng phát triển mới của Công ty bao gồm các ngành nghề Công trình điện, ngành nghề về kỹ thuật công nghệ.....
- Sắp xếp cơ cấu tổ chức sản xuất, phân bổ nguồn lực hợp lý, giảm bớt đầu mối trung gian, nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, quản lý và điều hành; ứng dụng quản trị doanh nghiệp theo thông lệ quốc tế. Không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Đối với các công ty con, công ty liên kết: cơ cấu lại tỷ lệ tham gia vốn góp, chỉ tham gia vào các doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh phù hợp với ngành kinh doanh chính của công ty;
- ❖ Phương hướng phát triển của Công ty trong thời gian tới
- **Quản trị doanh nghiệp:**
- + Triển khai kế hoạch nghiên cứu tái cấu trúc doanh nghiệp phù hợp với chiến lược phát triển Công ty, áp dụng phương thức quản trị theo hướng tinh gọn, hiệu quả, cải thiện các quy trình vận hành của Công ty;
- + Thực hiện quá trình thay đổi để hiện đại hóa hệ thống quản trị, nâng cao chất lượng và năng lực quản lý, tiến hành các chương trình phát triển và học tập cụ thể, sát với yêu cầu đề trang bị cho Cán bộ công nhân viên các kỹ năng, năng lực và kinh nghiệm cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ và những thách thức trong việc phát triển kinh doanh;
- + Xây dựng văn hóa doanh nghiệp hướng đến khách hàng. Hình thành và hoàn thiện các chính sách để phát triển nguồn nhân lực giỏi chuyên môn, gắn bó với doanh nghiệp, có trách nhiệm với khách hàng và với cổ đông của Công ty;

- + Xây dựng, thực hiện các biện pháp tiết kiệm, xây dựng cơ chế khoán cho từng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả SXKD, đảm bảo mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận.
- Đẩy mạnh liên doanh liên kết với các đối tác trong và ngoài nước, thực hiện các dự án kinh doanh nhà và hạ tầng khu công nghiệp, thủy điện.
- Phân đầu duy trì mức tăng trưởng bình quân hàng năm: 15%.

## 5. Các rủi ro:

### ➤ Rủi ro về kinh tế:

- Năm 2021 cả thế giới chứng kiến sự lây lan bùng dịch Covid 19 đến hầu hết các nước khiến nền kinh tế thế giới có giai đoạn chứng lại, đảo chiều và giảm tốc, lãi suất tăng lên trước áp lực lạm phát và giảm giá. Công ty không tránh khỏi những tác động nhất định trước tình hình biến động kinh tế xã hội thế giới. Việc các nước đóng băng đường bay dẫn đến tình hình xuất khẩu lao động bị đóng băng trong năm.

### ➤ Rủi ro về pháp luật:

- Mọi hoạt động kinh doanh đều chịu sự kiểm soát của pháp luật và SIMCO cũng không ngoại lệ. Là công ty niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. SIMCO chịu tác động của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Luật đầu tư..... Những luật này thường xuyên được chỉnh sửa để phù hợp với quá trình hội nhập và phát triển. Ban lãnh đạo Công ty luôn theo dõi và cập nhật để kịp thời điều chỉnh quy định, điều lệ phù hợp với sự thay đổi của pháp luật và góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh

### ➤ Rủi ro tỷ giá

- Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà doanh nghiệp luôn ở thế bị động. Thời gian gần đây tỷ giá biến động mạnh và khó dự đoán do lo ngại làn sóng dịch bệnh và những bất ổn tình hình kinh tế chính trị thế giới. Để hạn chế rủi ro, SIMCO luôn theo dõi diễn biến tiền tệ quốc tế để kịp thời điều chỉnh chính sách và kế hoạch kinh doanh.

### ➤ Rủi ro bất khả kháng:

- Ngoài những rủi ro nêu trên thì Công ty cũng phải gánh chịu một số rủi ro bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn... . Chính vì thế, Công ty có những biện pháp chủ động trong việc phòng ngừa các rủi ro bằng các hợp đồng bảo hiểm về tài sản cũng như con người để hạn chế thấp nhất những rủi ro có thể xảy ra.

## II. Tình hình hoạt động trong năm

### a. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị: Tỷ đồng

| STT | Chỉ tiêu           | Kế hoạch | Năm 2021 | % hoàn thành kế hoạch năm |
|-----|--------------------|----------|----------|---------------------------|
| 1   | Doanh thu thuần    | 20       | 46,71    | 234%                      |
| 2   | Lợi nhuận sau thuế | 0,1      | 23,34    | 23340%                    |

Mặc dù năm 2021 có nhiều khó khăn doanh hưởng dịch bệnh Covid 19, Doanh thu Công ty ghi nhận sự tăng trưởng vượt bậc

**Về chi phí:**

| STT | Chỉ tiêu                     | Năm 2021       | Năm 2020       | % 2021/2020 |
|-----|------------------------------|----------------|----------------|-------------|
| 1   | Giá vốn hàng bán             | 42.843.723.375 | 23.245.993.433 | 184%        |
| 2   | Chi phí tài chính            | -9.039.415.841 | -5.798.321.614 |             |
| 3   | Chi phí quản lý doanh nghiệp | -5.013.550.902 | 9.742.216.904  |             |
| 4   | Chi phí khác                 | 503.526.945    | 9.276.761      | 5428%       |

Năm 2021 ghi nhận sự tăng giá vốn hàng bán do Doanh thu năm 2021 tăng, mặt khác Công ty kiểm soát tốt các chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp.

**b. Tổ chức và nhân sự**

- Danh sách Ban điều hành:

| STT | Thành viên Ban điều hành | Chức danh             | Ngày bổ nhiệm/<br>miễn nhiệm thành<br>viên Ban điều hành | Lý do thay đổi  |
|-----|--------------------------|-----------------------|--|---|
| 1   | Nguyễn Sĩ Hiền           | Tổng Giám đốc         | Miễn nhiệm ngày<br>24/12/2021                            | Miễn nhiệm theo<br>Nghị quyết số<br>38/SIMCO-<br>HĐQT |
| 2   | Nguyễn Thị Minh Thu      | Phó Tổng<br>Giám đốc  | Miễn nhiệm ngày<br>30/11/2021                            | Miễn nhiệm theo<br>Nghị quyết số<br>32/SIMCO-<br>HĐQT |
| 3   | Nguyễn Ngọc Quyền        | Phó Tổng<br>Giám đốc  | Miễn nhiệm ngày<br>30/11/2021                            | Miễn nhiệm theo<br>Nghị quyết số<br>32/SIMCO-<br>HĐQT |
| 4   | Trịnh Hữu Thảo           | Giám Đốc điều<br>hành | 07/01/2021   | Bổ nhiệm theo<br>Quyết định số<br>01/SIMCO-<br>HĐQT   |
| 5   | Vũ Đức Quân              | Tổng Giám đốc         | Bổ nhiệm 24/12/2021                                      | Bổ nhiệm theo<br>Nghị quyết số<br>38/SIMCO-<br>HĐQT   |

|   |                      |                   |                          |   |
|---|----------------------|-------------------|--------------------------|---|
| 6 | Nguyễn Thị Hồng Ngọc | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/12/2021 | Bổ nhiệm theo Quyết định số 35/SIMCO-HĐQT |
|---|----------------------|-------------------|--------------------------|---|

1. Ông Vũ Đức Quân

- Ngày sinh: 25/05/1982
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Chức vụ hiện tại:

Tổng Giám đốc

Ủy viên Hội đồng Quản trị

- **Tỷ lệ sở hữu cổ phần:** 1,000,000 cổ phần chiếm 3,82% vốn điều lệ

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc

- Ngày sinh: 17/04/1980
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ tài chính ngân hàng
- Chức vụ hiện tại:

Phó Tổng Giám đốc

Phó Chủ tịch hội Đồng Quản trị

- **Tỷ lệ sở hữu cổ phần:** 4,004,766 cổ phần chiếm 15,28% vốn điều lệ

3. Ông Trịnh Hữu Thảo

- Ngày sinh: 17/11/1973
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng
- Chức vụ hiện tại:

Giám đốc điều hành

Ủy viên Hội đồng Quản trị

- **Tỷ lệ sở hữu cổ phần:** 0 cổ phần chiếm 0% vốn điều lệ

4. Ông Nguyễn Ngọc Thạch

- Ngày sinh: 23/02/1976
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Khoa học
- Chức vụ hiện tại:

Phó Tổng Giám đốc

- **Tỷ lệ sở hữu cổ phần:** 140 cổ phần chiếm 0,0005% vốn điều lệ

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

Tính đến ngày 31/12/2021 tổng số CBCNV của Công ty là 112 người. Trong đó:

| Tiêu chí                  | Số lượng | Tỷ lệ  |
|---------------------------|----------|--------|
| <b>Phân theo trình độ</b> |          |        |
| Từ Đại học trở lên        | 75       | 66,96% |
| Cao đẳng                  | 10       | 8,93%  |

|                            |            |             |
|----------------------------|------------|-------------|
| Trung cấp                  | 9          | 8,04 %      |
| Công nhân/kỹ thuật         | 6          | 5,36%       |
| Lao động phổ thông         | 12         | 10,71%      |
| <b>Phân theo giới tính</b> |            |             |
| Nam                        | 38         | 33,93 %     |
| Nữ                         | 74         | 66,07%      |
| <b>Tổng</b>                | <b>112</b> | <b>100%</b> |

- Thu nhập bình quân CBCNV năm 2021: 6,5 triệu đồng/người/tháng.
- Ban lãnh đạo công ty luôn chú trọng đến hoạt động chăm lo đời sống cho CBCNV đã đề xuất những hình thức, biện pháp thiết thực để thực hiện các chế độ chính sách liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của CBCNV như chính sách, pháp luật về lao động, tiền lương, chính sách BHXH, BHYT, BHTN, trả lương đầy đủ, đúng thời gian quy định... thường xuyên quan tâm đến CBCNV thông qua việc tổ chức khám sức khỏe định kỳ, thăm hỏi, trợ cấp, động viên có hoàn cảnh khó khăn, ốm đau, sinh nở hoặc có việc hiếu, hỷ... chủ động trong việc tổ chức tham quan, dã ngoại, tổ chức kỷ niệm tặng quà cho các nữ CBCNV nhân ngày Quốc tế Phụ nữ, ngày thành lập Phụ nữ Việt Nam,...
- Ban Lãnh đạo thường xuyên quan tâm đến việc cải thiện điều kiện làm việc cho CBCNV; Thường xuyên nâng cấp, bổ sung, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị máy móc, bàn ghế làm việc, hệ thống chiếu sáng... nhằm tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp cho CBCNV góp phần nâng cao chất lượng và hiệu suất công việc.
- Chính sách đào tạo: Công ty cử CBCNV đi học các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ theo từng lĩnh vực chuyên môn nhằm mục tiêu xây dựng và phát triển đội ngũ nhân viên có tính chuyên nghiệp cao.
- Chế độ khen thưởng:
  - Thưởng cho CBCNV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.
  - Thưởng cho CBCNV trong các dịp lễ, tết.
- Chế độ khác: Tổ chức chính quyền thường xuyên phối hợp với Công đoàn thực hiện các chế độ phúc lợi khác như trợ cấp khó khăn, chế độ cho lao động nữ, tạo điều kiện cho Đoàn thanh niên hoạt động, xét tặng tiền thưởng cho con CBCNV có thành tích cao trong học tập...

### c. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

#### **Đầu tư các dự án trong nước:**

- Dự án đường Bao phía Tây; kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị hai bên đường Bao phía Tây, Hà Tĩnh: thực hiện 0 tỷ đồng.
- Dự án Tòa nhà SIMCO TOWER, Cầu Bươu, Thanh Trì, Hà Nội thực hiện 0 tỷ đồng, Công ty đang bám sát việc quy hoạch chi tiết phân khu của Thành phố Hà Nội để có kế hoạch triển khai phù hợp, với mục tiêu phải đảm bảo hiệu quả đầu tư.

- Đầu tư vào các công ty liên kết không lập kế hoạch thực hiện do trong năm 2021 Công ty liên tục rà soát đánh giá hiệu quả của các Dự án nên tạm dừng đầu tư vào các Công ty liên kết.

**Đầu tư dự án nước ngoài:**

- Dự án đầu tư khai thác mỏ đá Marble tại Myanmar với tổng mức đầu tư của Dự án là 18,147 triệu USD tương đương 381 tỷ đồng. Năm 2021 thực hiện 0 đồng. Ngoài các chi phí chuẩn bị đầu tư, đến thời điểm 31/12/2021 Công ty đã thực hiện đầu sang Myanmar là 101,7 tỷ đồng

**d. Tình hình tài chính**

a) Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu                          | Năm 2020        | Năm 2021        | % tăng giảm |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản              | 358.185.129.060 | 343.047.567.969 | -4.23%      |
| Doanh thu thuần                   | 27.541.953.303  | 46.705.893.427  | 69.58%      |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 2.893.560.405   | 23.084.931.410  | 697.80%     |
| Lợi nhuận khác                    | 179.125.340     | 259.654.752     | 44.96%      |
| Lợi nhuận trước thuế              | 3.072.685.745   | 23.344.586.162  | 659.75%     |
| Lợi nhuận sau thuế                | 4.616.705.636   | 23.344.586.162  | 405.65%     |
| <b>Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức</b> |                 |                 |             |

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Chỉ tiêu                                  | Năm 2020 | Năm 2021 | Ghi chú |
|---|----------|----------|---------|
| <i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i> |          |          |         |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn:              |          |          |         |
| Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn              | 2,51     | 1,07     |         |
| + Hệ số thanh toán nhanh:                 |          |          |         |
| <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>    | 2,33     | 1,07     |         |
| Nợ ngắn hạn                               |          |          |         |
| <i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>          |          |          |         |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản                   | 0,32     | 0,23     |         |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu                 | 0,47     | 0,29     |         |
| <i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>  |          |          |         |
| + Vòng quay hàng tồn kho:                 | 3,65     | 244,04   |         |
| Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân   |          |          |         |
| + Vòng quay tổng tài sản:                 | 0,08     | 0,14     |         |

| Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân                    |       |      |  |
|---|-------|------|--|
| 4. <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>                   |       |      |  |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                | 16,76 | 0,50 |  |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu                 | 1,92  | 0,09 |  |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                   | 1,29  | 0,07 |  |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 10,47 | 0,50 |  |
| .....   |       |      |  |

**e. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

a) Cổ phần: Tổng số cổ phần lưu hành là 26.206.158 là cổ phiếu phổ thông, không bị hạn chế chuyển nhượng./.

b) Cơ cấu cổ đông:

| Cơ cấu vốn         | Số lượng cổ đông | Số lượng cổ phần | Giá trị (đồng)  | Tỷ lệ  |
|--------------------|------------------|------------------|-----------------|--------|
| Cổ đông trong nước | 2.743            | 26.192.257       | 261.922.570.000 | 99,95% |
| Pháp nhân          | 20               | 4.154            | 41.540.000      | 0,02%  |
| Cá nhân            | 2.725            | 26.188.103       | 261.881.030.000 | 99,93% |
| Cổ đông nước ngoài | 18               | 13.901           | 139.010.000     | 0,05%  |
| Pháp nhân          | 0                | 0                | 0               | 0,00%  |
| Cá nhân            | 18               | 13.901           | 139.010.000     | 0,05%  |
| Tổng cộng          | 1.775            | 26.206.158       | 262.061.580.000 | 100%   |

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không

e) Các chứng khoán khác: Không

**6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty**

6.1. Tác động lên môi trường: không

## 6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

- a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: không
- b) Báo cáo tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: không

## 6.3. Tiêu thụ năng lượng:

- a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: 486.000 kwh
- b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: *không*
- c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: không

## 6.4. Tiêu thụ nước:

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.
  - Nguồn nước sạch của thành phố Hà Nội. Lượng nước sử dụng: 1,646 m<sup>3</sup>/năm.
  - Nguồn nước giếng khoan, lượng nước sử dụng 850m<sup>3</sup>/năm
- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: 0

## 6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 vnd

## 6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.
  - Số lượng lao động bình quân năm: 112 người
  - Thu nhập bình quân người/tháng: 6,5 triệu/tháng
- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:
  - Nhân viên làm việc tại Công ty được hưởng đầy đủ các chế độ quyền lợi theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động. Ngoài ra, Công ty còn có các chính sách phúc lợi cho người lao động như: tổ chức sinh nhật, quà cho nhân viên vào các ngày lễ (8/3, 20/10, giáng sinh, tết dương lịch, bảo hiểm sức khỏe, chế độ cưới hỏi, thai sản...), số ngày nghỉ phép là 16 ngày, trao giải thưởng cho nhân viên xuất sắc, áp dụng các chương trình/ chính sách ưu đãi cho nhân viên...
  - Duy trì tốt việc tổ chức bữa ăn ca tại Công ty cho CBCNV;
  - Thường xuyên duy trì công tác an toàn lao động, phòng chống cháy nổ.
- c) Hoạt động đào tạo người lao động
  - Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên

- + Đào tạo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ 48 giờ/năm.
- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: không

*6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:*

- Tham gia đóng góp ủng hộ đồng bào lũ lụt và chung tay cùng lực lượng tuyến đầu hỗ trợ trang thiết bị y tế, nhu yếu phẩm ủng hộ công tác phòng chống dịch Covid 19
- Ban lãnh đạo cùng toàn thể nhân viên luôn tích cực tham gia các hoạt động xã hội nhằm góp phần chung tay xây dựng cộng đồng phát triển
- Tham gia cùng chính quyền địa phương chăm lo đời sống và tặng quà cho các hộ nghèo có hoàn cảnh khó khăn tại địa phương

*6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN:*  
Không

**III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)**

**1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

a) Về lĩnh vực xuất khẩu lao động:

Hoạt động XKLD không còn là lĩnh vực kinh doanh mũi nhọn của Công ty do: Chính phủ đã ban hành Nghị định 38/2020/NĐ-CP ngày 03/04/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Trong đó khẳng định doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng phải có chủ sở hữu, tất cả thành viên, cổ đông là nhà đầu tư trong nước theo quy định của Luật Đầu tư. Ban lãnh đạo đã thường xuyên sử dụng nhiều phương thức để liên lạc, tiếp xúc nhằm vận động các cổ đông nước ngoài thoái vốn ra khỏi Công ty. Đến thời điểm ngày 28/5/2021 còn 18 nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ 14.774 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 0,056% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty; Ảnh hưởng trực tiếp của đại dịch Covid-19 nên Công ty gặp khó khăn trong việc đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài. Ngày 21/05/2021, HĐQT đã đưa ra Nghị quyết số 12/SIMCO-HĐQT quyết nghị về việc “Tạm dừng hoạt động lĩnh vực XKLD” đã được 100% tỷ lệ thông qua.

Năm 2022 Công ty thực hiện hoàn thiện thủ tục để đưa nốt số học viên đã qua đào tạo từ năm 2021 đi làm việc ở nước ngoài.

b) Về lĩnh vực kinh doanh nhà và hạ tầng:

Dự án đầu tư xây dựng đường bao phía Tây, kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị hai bên đường bao phía Tây thị xã Hà Tĩnh (nay là thành phố Hà Tĩnh) đã được UBND tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt quyết toán Dự án hoàn thành tháng 10/2015. Tuy nhiên, kế hoạch doanh thu của Dự án không hoàn thành do nguyên nhân chủ yếu sau:

Công tác thu hồi lợi nhuận phân chia với tỉnh Hà Tĩnh gặp nhiều khó khăn bởi Dự án trên kéo dài nhiều năm, lãnh đạo tỉnh và thành phố có sự thay đổi. Ngoài ra, ngày

10/12/2015 UBND tỉnh Hà Tĩnh có ý kiến về việc thay đổi cơ chế tài chính theo Quyết định 702 QĐ/UB/XD ngày 15/04/2005 của UBND tỉnh Hà Tĩnh, Công ty đã nhiều lần gửi đơn kiến nghị ssđến Văn Phòng TW Đảng, Văn phòng Chính phủ, Ủy ban dân nguyện Quốc hội, Ủy ban kinh tế Quốc hội và các cơ quan trên, đồng thời Công ty đã thuê văn phòng luật sư và các đơn vị có năng lực để hỗ trợ, tư vấn Công ty thực hiện các thủ tục và đã có văn bản yêu cầu UBND tỉnh Hà Tĩnh và UBND thành phố Hà Tĩnh giải quyết dứt điểm nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng nhưng phía UBND thành phố Hà Tĩnh vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ của mình.

c) Về lĩnh vực nghiên cứu phát triển sản phẩm công nghệ:

Công ty đã có ký kết hợp tác chiến lược và toàn diện với Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Smarttech Việt Nam để sản xuất và thương mại hóa các sản phẩm công nghệ cao mà Smarttech đã nghiên cứu phát triển thành công. Vai trò của Smarttech là nghiên cứu phát triển sản phẩm và SIMCO Sông Đà là sản xuất, phân phối các sản phẩm này trên thị trường trong nước và quốc tế.

d) Về công tác đầu tư:

Đầu tư dự án trong nước

- Dự án đường Bao phía Tây, kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị hai bên đường Bao phía Tây, Hà Tĩnh: thực hiện 0 tỷ đồng.
- Dự án Tòa nhà SIMCO TOWER, cầu Brou, Thanh Trì, Hà Nội thực hiện 0 tỷ đồng. Công ty đang bám sát việc quy hoạch chi tiết phân khu của Thành phố Hà Nội để có kế hoạch triển khai phù hợp, với mục tiêu phải đảm bảo hiệu quả đầu tư.
- Đầu tư vào các công ty liên kết không lập kế hoạch thực hiện do trong năm 2021 Công ty tiếp tục rà soát đánh giá hiệu quả của các Dự án nên tạm dừng đầu tư vào các Công ty liên kết.

Đầu tư dự án nước ngoài:

- Dự án đầu tư khai thác mỏ đá Marble tại Myanmar với tổng mức đầu tư của Dự án là 18,147 triệu USD tương đương 381 tỷ đồng. Năm 2021 thực hiện 0 đồng. Ngoài các chi phí chuẩn bị đầu tư, đến thời điểm 31/12/2021 Công ty đã thực hiện đầu tư sang Myanmar là 101,76 tỷ đồng.
- Dự án khai thác và chế biến đá Marble tại mỏ Nayputang, thị trấn Taungmok, bang Rakhine, Myanmar đã hoàn thành xây dựng các hạng mục công trình: San nền khu phụ trợ, xây dựng nhà ở cho CBCNV, xây dựng nhà làm việc, nhà kho vật tư, bể nước phục vụ khai thác đá và nước sinh hoạt, hệ thống cấp nước sản xuất, sinh hoạt, hệ thống cấp điện sản xuất, sinh hoạt và đường vào khu mỏ đá. Hoàn thành công việc san gạt, tạo 02 khai trương khai thác.
- Đã hoàn thành đầu tư đồng bộ máy móc, thiết bị phụ trợ và 01 dây chuyền khai thác đá block. Công ty đang tiếp tục đầu tư thêm dây chuyền khai thác đá block và máy móc

thiết bị chế biến đá ốp lát cho xưởng chế biến tại mỏ và cho nhà máy chế biến đá ốp lát tại Yangon.

- Hiện tại các bên tham gia đầu tư có chủ trương ký hợp đồng ủy quyền cho Công ty Việt Trang (thành viên tham gia hợp tác đầu tư) tổ chức khai thác chế biến đá và thực hiện các hoạt động kinh doanh khác theo giấy phép kinh doanh của Công ty CP hữu hạn Myanmar SIMCO Sông Đà. Việt Trang chịu trách nhiệm điều hành công ty, thực hiện các nghĩa vụ trả nợ cho BIDV và các khoản công nợ khác, hoàn thành trong thời gian 08 năm. Trong quá trình thực hiện, khi có điều kiện sẽ tiến hành thoái vốn.
- Khi dự án đi vào hoạt động được 2 năm mới bộc lộ ra nhiều điểm bất hợp lý, không khả thi gồm:
  - + Việt Trang đã triển khai phương pháp khai thác mới có mỗi tầng khai thác sâu hơn (5m thay cho 3m) để cắt ra mỗi khối thô hàng chục m<sup>3</sup>, dùng kỹ thuật viên Trung Quốc và Việt Nam lựa chọn màu sắc, loại bỏ nứt vỡ trước khi cắt thành khối (block). Báo cáo của xí nghiệp mỏ từ 01/11/2017 đến 04/04/2018 (6 tháng) cho số lượng đất đá đào và di chuyển là 3,840m<sup>3</sup>, thu hồi 280m<sup>3</sup> đá block thành phẩm, như vậy tỷ lệ thu hồi thực tế là 7,29% (so với lý thuyết 18-20% khi lập dự án, chưa tổ chức khoan thăm dò trước khi quyết định đầu tư).
  - + Những khó khăn, bế tắc về khai thác và tiêu thụ: Tỷ lệ thu hồi như trên là rất thấp, cùng với việc thiếu điện lưới, phải dùng máy phát điện nên chi phí khai thác cao. Chất lượng đá kém chi phí vận tải tốn kém do cung đường vận chuyển từ mỏ đến Cảng Yangon là 400km.
  - + Mặc dù nhiều nỗ lực tìm kiếm khách hàng, xuất đá mẫu tham gia hội chợ và khách hàng Đài Loan, Châu Âu, song đá khai thác của Dự án vẫn không thể tiêu thụ được.
  - + Nhà đầu tư chính là SIMCO Sông Đà và hai nhà đầu tư thứ cấp đều không phải doanh nghiệp khai thác đá chính vì vậy phần lớn các máy móc, thiết bị không đồng bộ, có tới 1/3 xe, máy chuyên dụng không dùng được hoặc không thích hợp.
  - + Những nguyên nhân trên làm cho Công ty Mysico hoạt động thua lỗ kéo dài.
- Công tác khác:
  - Thực hiện cải thiện đời sống vật chất, tinh thần, đảm bảo thu nhập ổn định cho CBCNV, tổ chức thường xuyên các buổi sinh hoạt tập thể, kỷ niệm các ngày lễ, tổ chức sinh nhật định kỳ hàng quý cho CBCNV.
  - Khen thưởng, khuyến khích động viên kịp thời các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong hoạt động SXKD.
  - Duy trì tốt việc tổ chức bữa ăn ca cho CBCNV Công ty.

## **2. Tình hình tài chính**

- a) Tình hình tài sản: Trong năm 2021 Công ty chú trọng việc sử dụng có hiệu quả tài sản.

| STT | Chỉ tiêu         | Năm 2021               | Năm 2020               | Chênh lệch             |
|-----|------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| 1   | Tài sản ngắn hạn | 53.531.685.239         | 43.010.294.301         | 10.521.390.938         |
| 2   | Tài sản dài hạn  | 289.515.882.730        | 310.929.037.014        | -21.413.154.284        |
|     | <b>Tổng cộng</b> | <b>343.047.567.969</b> | <b>353.939.331.315</b> | <b>-10.891.763.346</b> |

Tổng tài sản năm 2021 giảm 10,89 tỷ đồng so với năm 2020, tài sản ngắn hạn tăng 10,5 tỷ đồng so với cùng kỳ.

b) Tình hình nợ phải trả:

| STT | Chỉ tiêu         | Năm 2021              | Năm 2020               | Chênh lệch             |
|-----|------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| 1   | Nợ ngắn hạn      | 49.945.796.937        | 36.294.440.525         | 13.651.356.412         |
| 2   | Nợ dài hạn       | 29.086.125.369        | 76.973.831.289         | -47.887.705.920        |
|     | <b>Tổng cộng</b> | <b>79.031.922.306</b> | <b>113.268.271.814</b> | <b>-34.236.349.508</b> |

Tổng nợ phải trả của Công ty trong năm 2021 là 79,03 tỷ đồng giảm 34,2 tỷ đồng so với năm 2020.

### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

- Đã xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, hoàn thiện việc ban hành các văn bản quản trị doanh nghiệp;
- Thực hiện việc tăng cường công tác quản lý nhân sự, phương tiện thi công, tài chính, kỹ thuật, quản lý máy...;
- Tổ chức tốt công tác tiếp thị, tiềm kiếm thị trường XKLD mới có nhiều tiềm năng;
- Đã thực hiện việc tiết giảm chi phí, tiết kiệm trong SXKD;
- Thường xuyên tổ chức việc đào tạo chuyên sâu, chuyên nghiệp về công tác chuyên môn, nghiệp vụ quản lý.

### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Mục tiêu chiến lược của Công ty trong giai đoạn tới là tái cơ cấu doanh nghiệp, hướng đến sự phát triển bền vững, tạo tiền đề cho sự gia tăng hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 và các năm tiếp theo, đồng thời vẫn phải đảm bảo đạt chỉ tiêu lợi nhuận ở mức trung bình so với các ngành nghề kinh tế quốc dân. Mục tiêu đối với từng ngành nghề cụ thể như sau:

- Hoạt động xuất khẩu lao động: Tạm dừng hoạt động xuất khẩu lao động theo nghị quyết số 12/NQ-HĐQT. Thực hiện hoàn tất thủ tục để đưa nốt số học viên đã được đào tạo trong năm 2021 sang nước ngoài để làm việc.

- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Phát huy lợi thế trong quan hệ với đối tác nước ngoài, nghiên cứu các hình thức hợp tác đầu tư đối với các dự án quy mô lớn, tận dụng tiềm lực tài chính của đối tác.
- Khai thác và chế biến khoáng sản: tập trung giải quyết những hậu quả từ việc đầu tư tại Myanmar, trong trường hợp không thể tiếp tục hoạt động có thể sẽ tiến hành các thủ tục để đóng cửa dự án.
- Hoạt động khác: duy trì hoạt động, đảm bảo kinh doanh có hiệu quả các ngành nghề liên quan. Đối với hoạt động đào tạo, xây dựng kế hoạch mở rộng liên doanh, liên kết với đối tác nước ngoài trong việc đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu của xã hội và cung cấp lao động có tay nghề cho thị trường ngoài nước.

#### 5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không

#### 6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

##### a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

- Hoạt động XKLD của Công ty tại Việt Nam là sản phẩm dịch vụ liên quan đến con người nên các tác động ảnh hưởng đến môi trường là không đáng kể.
- Đối với các Dự án kinh doanh bất động sản, hạ tầng Công ty đều thực hiện công tác đánh giá tác động môi trường theo đúng quy định và luôn tuân thủ trong suốt quá trình đầu tư Dự án.
- Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản hoạt động tại Cộng hòa liên bang Myanmar hiện nay đang sử dụng nguồn nước mặt từ suối, năng lượng sử dụng là xăng, dầu để vận hành máy móc. Nguồn nước mặt được thu gom và tái sử dụng. Do hoạt động khai thác đá block nên lượng đất đá vụn được hoàn nguyên và trồng cây xanh che phủ.

##### b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Công ty luôn thực hiện cải thiện đời sống vật chất, tinh thần, đảm bảo thu nhập ổn định cho CBCNV, tổ chức thường xuyên các buổi sinh hoạt tập thể, kỷ niệm các ngày lễ, tổ chức sinh nhật định kỳ hàng quý cho CBCNV; Khen thưởng, khuyến khích động viên kịp thời các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong hoạt động SXKD; Duy trì tốt việc tổ chức bữa ăn ca tại Công ty cho CBCNV; Thường xuyên duy trì công tác toàn lao động, phòng chống cháy nổ.

##### c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Công ty luôn hỗ trợ quỹ chất độc da cam; Hội người mù, các quỹ đền ơn đáp nghĩa với địa phương.

### IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

#### 1. Hoạt động sản xuất kinh doanh:

Dù trải qua một năm với nhiều khó khăn thách thức bởi yếu tố đặc thù ngành và tình hình kinh tế chung, nhờ sự đoàn kết và nỗ lực phấn đấu của toàn thể CBCNV, Công ty đã đạt được những kết quả như sau:

Giá trị sản xuất kinh doanh đạt 46,7 tỷ đồng; Doanh thu đạt 46,63 tỷ đồng; Lợi nhuận trước thuế đạt 23,34 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế đạt 23,34 tỷ đồng. Chi tiết cụ thể được trình bày trong báo cáo của Tổng Giám đốc Công ty

## **2. Hoạt động đầu tư:**

Trong năm 2021, để xác định tập trung nguồn vốn đầu tư cho các dự án có hiệu quả cao. Công ty tiếp tục thực hiện việc rà soát, đánh giá lại hiệu quả của tất cả các khoản đầu tư. Do vậy, Công ty tạm dừng đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết...

**Kết luận:** Một số chỉ tiêu thực hiện chưa hoàn thành so với kế hoạch đề ra, đặc biệt là chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận và đầu tư do Dự án Hà Tĩnh không quyết toán chi phí đầu tư, phân chia lợi nhuận với tỉnh Hà Tĩnh theo kế hoạch đề ra. Ngoài ra, do bối cảnh nền kinh tế còn khó khăn, Doanh nghiệp khó tiếp cận nguồn vốn, những diễn biến đó đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị, đặc biệt là những hoạt động liên quan trực tiếp như hoạt động kinh doanh bất động sản, đầu tư trong và ngoài nước.

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Ban giám đốc điều hành hoàn thiện các nội quy, quy chế quản trị nội bộ, quản lý tài chính và quy chế Công ty nhằm tiết kiệm chi phí không cần thiết để gia tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

## **3. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty**

Trong năm 2021 HĐQT thực hiện hoạt động giám sát việc quản lý điều hành của Tổng giám đốc đảm bảo tuân thủ Điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên, và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị Công ty đã chỉ đạo và giám sát các mặt hoạt động SXKD, đầu tư và đặc biệt chỉ đạo việc chủ động khai thác tiếp thị mở rộng thị trường XKLD, tìm kiếm các công trình, dự án đầu tư phù hợp với năng lực và sở trường của Công ty.

Hội đồng quản trị Công ty đã tham gia các cuộc họp giao ban định kỳ của Công ty để thực hiện việc kiểm điểm tình hình SXKD, đồng thời trực tiếp chỉ đạo Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong điều hành SXKD hàng tháng, Quý đưa ra những giải pháp hữu hiệu, kịp thời giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình điều hành, kiểm tra các nguồn chi phí, cân đối nguồn vốn.

Trên cơ sở Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua năm 2021, Hội đồng quản trị đánh giá: Tổng giám đốc Công ty và bộ máy quản lý đã cơ bản thực hiện được các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị. Ban Giám đốc và bộ máy điều hành đã nỗ lực khắc phục khó khăn để thực hiện kế hoạch nhiệm vụ được giao, cụ thể:

- Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy chế, các nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty.

- Có các giải pháp tích cực, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ cho các trung tâm XKLD phát huy tính chủ động và tự chịu trách nhiệm trong hoạt động Xuất khẩu lao động nên đã hoàn thành kế hoạch đề ra.
- Thực sự chủ động trong công tác quản lý, điều hành; chủ động tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, nhất là giải quyết tốt công tác bán hàng của Dự án quỹ đất 15% khu đô thị mới Vạn Phúc;
- Đảm bảo việc làm, thu nhập của CBCNV.
- Đảm bảo, duy trì được hoạt động SXKD của Công ty trong giai đoạn nền kinh tế gặp nhiều khó khăn.

#### 4. Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Hoàn thiện các qui chế quản lý, quản trị nội bộ Doanh nghiệp;
- Tăng cường và chuyên nghiệp hóa các công tác quản lý tại Công ty và các đơn vị trực thuộc;
- Giải quyết chính sách cho người lao động và các thủ tục liên quan với các ban ngành trong hoạt động xuất khẩu lao động;
- Chỉ đạo nghiên cứu phương án đầu tư tại Dự án nhà trẻ, Trường Cao đẳng nghề SIMCO Sông Đà;
- Tập trung chỉ đạo thu hồi lợi nhuận tại Dự án đường bao phía Tây và kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị hai bên đường bao phía Tây thành phố Hà Tĩnh;
- Tập trung chỉ đạo công tác rà soát, đánh giá lại hiệu quả các dự án đầu tư trong năm 2021.

### V. Quản trị công ty

#### 1. Hội đồng quản trị

##### a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

| Stt | Thành viên HĐQT | Chức vụ<br>( <i>thành viên HĐQT độc lập, TV HĐQT không điều hành</i> ) | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ HĐQT độc lập |                 | Lý do thay đổi | Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ |
|-----|-----------------|--|---|-----------------|----------------|--------------------------------|
|     |                 |  | Ngày bổ nhiệm   | Ngày miễn nhiệm |                |                                |
| 1   | Bà Nguyễn       | Phó chủ tịch Thường trực HĐQT  | 12/04/2016  |                 |                | 4,0004,766 cổ phần chiếm       |

|   |                         |  |            |            |   |   |
|---|-------------------------|--|------------|------------|---|---|
|   | Thị Hồng Ngọc           |  |            |            |   | 15,28% vốn điều lệ                        |
| 2 | Ông Nguyễn Sĩ Hiền      | Thành viên HĐQT                          | 12/08/2015 | 30/06/2021 | Miễn nhiệm theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ | 635,822 cổ phần chiếm 0,0002% vốn điều lệ |
| 3 | Ông Nguyễn Ngọc Quyền   | Thành viên HĐQT                          | 27/10/2015 | 15/11/2021 | Miễn nhiệm theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ | 0 cổ phần chiếm 0% vốn điều lệ            |
| 4 | Ông Trịnh Hữu Thảo      | Thành viên HĐQT                          | 22/06/2020 |            |   | 0 cổ phần chiếm 0% vốn điều lệ            |
| 5 | Ông Vũ Đức Quân         | Thành viên HĐQT                          | 22/06/2020 |            |   | 1000,000 cổ phần chiếm 3,81% vốn điều lệ  |
| 6 | Ông Trần Mạnh Hòa       | Thành viên HĐQT độc lập./không điều hành | 30/06/2021 | 15/11/2021 | Miễn nhiệm theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ | 0 cổ phần chiếm 0% vốn điều lệ            |
| 7 | Ông Nguyễn Lương Phương | Chủ tịch HĐQT                            | 15/11/2021 |            | Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ   | 0 cổ phần chiếm 0% vốn điều lệ            |
| 8 | Nguyễn Hoàng Tân        | Thành viên HĐQT độc lập./không điều hành | 15/11/2021 |            | Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ   | 0 cổ phần chiếm 0% vốn điều lệ            |

✦ Thành viên và cơ cấu HĐQT: Gồm 05 người, gồm có 01 chủ tịch và 04 thành viên, trong đó có 01 hoạt động chuyên trách, 01 thành viên HĐQT kiêm nhiệm điều hành.

- Ông Nguyễn Lương Phương– Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày sinh: 02/08/1978

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ, Kỹ sư điện tử viễn thông.

- Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc – Phó chủ tịch thường trực HĐQT

Ngày sinh: 17/4/1981

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản trị kinh doanh.

- Ông Vũ Đức Quân – thành viên HĐQT

Ngày sinh: 25/05/1982

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

- Ông Trịnh Hữu Thảo – Thành viên HĐQT

Ngày sinh: 17/11/1973

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng

- Ông Nguyễn Hoàng Tân – Thành viên HĐQT

Ngày sinh: 11.7.1980

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Công nghệ thông tin

**b) Các tiêu bản thuộc Hội đồng quản trị:**

Không thành lập các tiêu bản

**c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:**

Trong năm 2021 Hội đồng quản trị tổ chức 24 phiên họp, đã ban hành tổng số 27 nghị quyết, quyết định và văn bản liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, làm cơ sở để Ban Tổng giám đốc điều hành tổ chức thực hiện, phù hợp với các quy định hiện hành của Nhà nước và quy chế quản trị của Công ty.

| Stt | Số Nghị quyết/<br>Quyết định | Ngày       | Nội dung   | Tỷ lệ thông<br>qua |
|-----|------------------------------|------------|--|--------------------|
| 1   | 01/SIMCO-HĐQT                | 07/01/2021 | Quyết định v/v: “Bổ nhiệm giám đốc điều hành”  | 100%               |
| 2   | 04/SIMCO- HĐQT               | 13/02/2021 | Nghị quyết v/v: “Ban hành sửa đổi điều lệ Công ty”   | 100%               |
| 3   | 05/SIMCO- HĐQT               | 15/03/2021 | Quyết định v/v: “Phê duyệt điều chỉnh định mức chi phí đối với lao động Đài Loan, thực tập sinh hợp đồng 36 tháng thị trường Nhật Bản” | 100%               |
| 4   | 06/SIMCO- HĐQT               | 31/03/2021 | Nghị quyết v/v: “Miễn nhiệm, bổ nhiệm người phụ trách quản trị Công ty và thành lập Ban Kiểm toán nội bộ”                              | 100%               |

|    |                |            |   |      |
|----|----------------|------------|---|------|
| 5  | 07/SIMCO-HĐQT  | 01/04/2021 | Nghị quyết v/v: "Gia hạn thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 chậm nhất trước ngày 30/06/2021" | 100% |
| 6  | 09/SIMCO-HĐQT  | 19/04/2021 | Nghị quyết v/v: "Thành lập Ban phát triển Nhân lực SIMCO Sông Đà số 2"  | 100% |
| 7  | 10/SIMCO-HĐQT  | 19/04/2021 | Quyết định v/v: "Thành lập Ban phát triển Nhân lực SIMCO Sông Đà số 2"  | 100% |
| 8  | 11/SIMCO-HĐQT  | 06/05/2021 | Nghị quyết v/v: "Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021"   | 100% |
| 9  | 12/SIMCO-HĐQT  | 21/05/2021 | Nghị quyết v/v: "Tạm dừng hoạt động lĩnh vực XKLD"  | 100% |
| 10 | 13/SIMCO-HĐQT  | 21/05/2021 | Nghị quyết v/v: "Thành lập Ban phát triển dự án"  | 100% |
| 11 | 14/SIMCO-HĐQT  | 21/05/2021 | Quyết định v/v: "Thành lập ban phát triển dự án"  | 100% |
| 12 | 15/SIMCO-HĐQT  | 21/05/2021 | Nghị quyết v/v: "Điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài"   | 100% |
| 13 | 15A/SIMCO-HĐQT | 24/06/2021 | Nghị quyết: "Phương án cho vay tiền nhân rồi của Công ty"   | 100% |
| 14 | 25/SIMCO-HĐQT  | 30/06/2021 | Nghị quyết: "Lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC 2021"   | 100% |
| 15 | 26/SIMCO-HĐQT  | 15/08/2021 | Nghị quyết: "Phê duyệt phương án hạn mức tín dụng ngắn hạn tại NH TMCP ĐT và PT VN- Chi nhánh Hà Tây"             | 100% |

|    |               |            |  |      |
|----|---------------|------------|--|------|
| 16 | 27/SIMCO-HĐQT | 24/09/2021 | Nghị quyết:“ Triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường”   | 100% |
| 17 | 28/SIMCO-HĐQT | 06/10/2021 | Nghị quyết:“ Miễn giảm mức phân bổ khấu hao tòa nhà VP cho các phòng ban XKLD trong thời gian bị ảnh hưởng bởi dịch Covid” | 100% |
| 18 | 32/SIMCO-HĐQT | 30/11/2021 | Nghị quyết:“ Bầu Chủ tịch HĐQT và phó CT HĐQT”   | 100% |
| 19 | 33/SIMCO-HĐQT | 30/11/2021 | Nghị quyết:“ Giảm vốn đầu tư tại Công ty CP hữu hạn Myanmar SIMCO Sông Đà”   | 100% |
| 20 | 34/SIMCO-HĐQT | 30/11/2021 | Nghị quyết:“ Điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài”  | 100% |
| 21 | 35/SIMCO-HĐQT | 01/12/2021 | Quyết định:“ Bỏ nhiệm chức danh Phó tổng giám đốc Công ty”   | 100% |
| 22 | 36/SIMCO-HĐQT | 10/12/2021 | Nghị quyết:“ Gia hạn thời gian trả cổ tức năm 2011 và 2013”  | 100% |
| 23 | 37/SIMCO-HĐQT | 24/12/2021 | Quyết định:“ Thành lập Hội đồng chỉ đạo xử lý kiểm kê 0h ngày 1/1/2022”  | 100% |
| 24 | 38/SIMCO-HĐQT | 24/12/2021 | Nghị quyết:“ Miễn nhiệm, bổ nhiệm Tổng giám đốc Công ty và thay đổi ĐKKD”  | 100% |
| 25 | 39/SIMCO-HĐQT | 24/12/2021 | Nghị quyết:“ Góp vốn thành lập CTCP Xuất nhập khẩu Công nghệ karotech group và cử người đại diện ủy quyền”                 | 100% |
| 26 | 40/SIMCO-HĐQT | 28/12/2021 | Nghị quyết:“ Thoái tào bộ phận vốn tại CTCP Đầu tư PT SCO và PA đầu tư và  | 100% |

|    |               |            |  |      |
|----|---------------|------------|--|------|
|    |               |            | CTCP Đầu tư XD Bất động sản VN”              |      |
| 27 | 41/SIMCO-HĐQT | 31/12/2021 | Quyết định: “ Xếp lương của ông Vũ Đức Quân” | 100% |

Các nghị quyết, quyết định của HĐQT trước khi ban hành đều thông qua ý kiến của tập thể, thể hiện tính pháp lý của HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, thay mặt cổ đông để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ đúng với Điều lệ Tổ chức hoạt động của Công ty.

Ngoài ra các buổi giao ban sản xuất định kỳ hàng tháng về các lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty có sự tham dự của Chủ tịch HĐQT, do vậy Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc cũng như cán bộ quản lý thường xuyên được cập nhật thông tin, nắm bắt sát sao tình hình hoạt động SXKD của Công ty để giải quyết, xử lý kịp thời, hiệu quả các vấn đề phát sinh.

Công tác quản lý, chỉ đạo, giám sát hoạt động SXKD tại các doanh nghiệp mà Công ty có vốn góp được thực hiện thông qua Người đại diện phần góp của Công ty để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tại doanh nghiệp, đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty.

**d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:**

Năm 2021 thành viên Hội đồng quản trị độc lập thực hiện các quyền và nghĩa vụ đúng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật.

**e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:**

**2. Ban Kiểm soát**

**a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:**

Gồm 03 thành viên gồm Trưởng Ban kiểm soát và 02 thành viên:

| Stt | Thành viên BKS         | Chức vụ       | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS | Trình độ chuyên môn |
|-----|------------------------|---------------|--|---------------------|
| 1   | Bà Nguyễn Thị Hương    | TB            | 27/10/2015-15/11/2021                    | Cử nhân kinh tế     |
| 2   | Bà Nguyễn Thị Thu Thủy | Trưởng ban KS | 15/11/2021                               | Cử nhân kinh tế     |

|   |                        |    |           |                 |
|---|------------------------|----|-----------|-----------------|
| 3 | Bà Trần Thị Thúy       | TV | 24/5/2019 | Cử nhân kế toán |
| 4 | Bà Nguyễn Thị Hồng Dịu | TV | 22/6/2020 | Cử nhân kinh tế |

**b) Hoạt động của Ban kiểm soát:**

- ❖ Trong năm qua, công tác kế toán như ghi chép lập sổ sách kế toán được thực hiện phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan, phản ánh tình hình tài chính của Công ty ổn định, và trung thực.
- ❖ Công ty đã lập và Công bố Báo cáo tài chính định kỳ phù hợp với các quy định của pháp luật đối với công ty niêm yết. Báo cáo tài chính bán niên, Báo cáo tài chính năm được soát xét và kiểm toán theo đúng qui định hiện hành
- ❖ Kết quả giám sát đối với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác của Công ty
- Đối với Hội đồng quản trị:
  - Hội đồng quản trị đưa ra những định hướng phát triển sản xuất kinh doanh mang tính chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển trung dài hạn phù hợp, triển khai thực hiện đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ theo NQ của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021.
- Đối với Tổng giám đốc và Ban điều hành
  - Ban điều hành thường xuyên tổ chức họp thảo luận tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở chỉ đạo kịp thời của Hội đồng quản trị, quyết định các phương án sản xuất kinh doanh phù hợp với thực tiễn tình hình dịch bệnh Covid và các chính sách phòng chống dịch của chính quyền địa phương, đảm bảo vừa phòng chống dịch vừa sản xuất theo chỉ đạo của HĐQT.

**3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát**

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Hội đồng quản trị:
  - 1) Nguyễn Thị Hồng Ngọc: 138.189.100 đồng
- Ban điều hành:
  - 1) Nguyễn Sĩ Hiền: 163.192.200 đồng
  - 2) Nguyễn Ngọc Quyền: 101.495.600 đồng
  - 3) Nguyễn Thị Minh Thu: 106.440.200 đồng
  - 4) Nguyễn Ngọc Thạch: 103.458.700 đồng

170c  
 T.Y  
 H.ÂN  
 C.O  
 Đ.Đ  
 T.P

- Ban kiểm soát:
  - 1) Nguyễn Thị Hương: 47.673.800 đồng
  - 2) Trần Thị Thủy: 18.000.000 đồng
  - 3) Nguyễn Thị Hồng Dịu: 18.000.000 đồng
- b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ
- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ
- d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:
  - Việc quản trị Công ty đảm bảo theo đúng Pháp luật, Điều lệ, các quy chế nội bộ nhằm đảm bảo lợi ích của Công ty và các cổ đông, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát hoạt động của Công ty một cách hiệu quả.
  - Ngoài ra Công ty luôn tăng cường kiến thức quản trị cho các thành viên HĐQT, Ban giám đốc tại lớp học quản trị Công ty

## VI. Báo cáo tài chính/*Financial statements*

**Ý kiến kiểm toán:** “Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 1. Báo cáo tài chính được kiểm toán

*(Báo cáo tài chính Công ty được đăng tải trên website của Công ty)*

**Nơi nhận:**

- Sở giao dịch CK, UBCK;
- Lưu: VT

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Đức Quân*



**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1 - 2               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 - 4               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 9 - 37              |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SIMCO Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

|                         |                                     |  |
|-------------------------|-------------------------------------|--|
| Ông Nguyễn Lương Phương | Thành viên/<br>Chủ tịch HĐQT        | (iii) Bỏ nhiệm từ ngày 15/11/2021  |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc | Chủ tịch HĐQT/<br>Phó Chủ tịch HĐQT | (ii) Bầu chủ tịch HĐQT từ ngày 01/12/2021<br>Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 01/12/2021<br>đồng thời giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Sĩ Hiền      | Thành viên                          | (i) Miễn nhiệm ngày 30/06/2021   |
| Ông Nguyễn Hoàng Tân    | Thành viên                          | (iii) Bỏ nhiệm ngày 15/11/2021   |
| Ông Trịnh Hữu Thảo      | Thành viên                          |  |
| Ông Vũ Đức Quân         | Thành viên                          |  |
| Ông Trần Mạnh Hòa       | Thành viên                          | (i) Bỏ nhiệm từ ngày 30/06/2021  |
| Ông Nguyễn Ngọc Quyên   | Thành viên                          | (ii) Miễn nhiệm ngày 15/11/2021<br>(iii) Miễn nhiệm ngày 15/11/2021  |

- (i) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- (ii) Ông Nguyễn Lương Phương được bổ nhiệm chức vụ chủ tịch HĐQT theo Quyết định số 32/SIMCO-HĐQT ngày 30/11/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty.
- (iii) Theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/11/2021.

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                         |                    |                                  |
|-------------------------|--------------------|----------------------------------|
| Ông Vũ Đức Quân         | Tổng Giám đốc      | (v) Bỏ nhiệm từ ngày 24/12/2021  |
| Ông Nguyễn Sĩ Hiền      | Tổng Giám đốc      | Miễn nhiệm từ ngày 24/12/2021    |
| Ông Nguyễn Ngọc Quyên   | Phó Tổng Giám đốc  | Miễn nhiệm ngày 01/12/2021       |
| Bà Nguyễn Thị Minh Thu  | Phó Tổng Giám đốc  | Miễn nhiệm ngày 01/12/2021       |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc | Phó Tổng Giám đốc  | Bỏ nhiệm ngày 01/12/2021         |
| Ông Nguyễn Ngọc Thạch   | Phó Tổng Giám đốc  |                                  |
| Ông Trịnh Hữu Thảo      | Giám đốc điều hành | (iv) Bỏ nhiệm từ ngày 27/01/2021 |

(iv) Ông Trịnh Hữu Thảo được bổ nhiệm chức vụ Giám đốc điều hành theo Quyết định số 01/SIMCO-HĐQT ngày 07/01/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty.

(v) Ông Vũ Đức Quân được bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc theo Nghị quyết số 38/SIMCO – HĐQT ngày 24/12/2021 của Hội đồng Quản trị.

#### **Ban Kiểm soát**

|                        |                      |                                    |
|------------------------|----------------------|------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Thủy | Trưởng Ban Kiểm soát | (vi) Bỏ nhiệm từ ngày 17/11/2021   |
| Bà Nguyễn Thị Hương    | Trưởng Ban Kiểm soát | (vi) Miễn nhiệm từ ngày 17/11/2021 |
| Bà Trần Thị Thúy       | Thành viên           |                                    |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Dịu | Thành viên           |                                    |

(vi) Bà Nguyễn Thị Thu Thủy được bổ nhiệm chức vụ Trưởng Ban Kiểm soát theo Quyết định số 32/SIMCO-BKS ngày 17/11/2021.

#### **Người đại diện theo pháp luật của Công ty bao gồm:**

|                         |                    |
|-------------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Lương Phương | Chủ tịch HĐQT      |
| Ông Vũ Đức Quân         | Tổng Giám đốc      |
| Ông Trịnh Hữu Thảo      | Giám đốc điều hành |

## CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, Tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



**Vũ Đức Quân**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 03 năm 2022

Số: 27403/2022/BCTC-KTV/HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần SIMCO Sông Đà**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần SIMCO Sông Đà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/03/2022, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 30/03/2021.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn  
Đất Việt tại Hà Nội



---

**ĐỖ THỊ THU HUYỀN - Phó Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2991-2020-037-1

---

**TRẦN THỊ THANH TÚ - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3372-2020-037-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |              | <b>53.531.685.239</b>  | <b>43.010.294.301</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>V.1</b>   | <b>526.431.158</b>     | <b>245.254.621</b>     |
| 1. Tiền   | 111        |              | 526.431.158            | 245.254.621            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |              | <b>5.600.000.000</b>   | <b>5.600.000.000</b>   |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        | V.13a        | 5.600.000.000          | 5.600.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |              | <b>46.824.168.408</b>  | <b>36.889.289.218</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.2          | 16.248.810.242         | 34.190.339.624         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | V.3          | 1.960.608.116          | 1.895.150.616          |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        | V.4          | 21.351.330.196         | 5.328.330.196          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.5          | 17.207.356.037         | 16.473.668.915         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | V.6          | (9.943.936.183)        | (20.998.200.133)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>V.7</b>   | <b>89.834.323</b>      | <b>118.128.076</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |              | 175.560.673            | 203.854.426            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |              | (85.726.350)           | (85.726.350)           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |              | <b>491.251.350</b>     | <b>157.622.386</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V.8a         | 489.322.347            | 54.672.556             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |              | -                      | 101.020.827            |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước          | 153        | V.14         | 1.929.003              | 1.929.003              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |              | <b>289.515.882.730</b> | <b>310.929.037.014</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |              | <b>1.000.000.000</b>   | <b>1.264.123.000</b>   |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5b         | 1.000.000.000          | 1.264.123.000          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |              | <b>26.913.107.134</b>  | <b>28.098.533.118</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.10         | 26.913.107.134         | 28.098.533.118         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |              | 52.327.896.617         | 51.421.133.143         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |              | (25.414.789.483)       | (23.322.600.025)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.11         | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 228        |              | 244.160.000            | 244.160.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |              | (244.160.000)          | (244.160.000)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | <b>V.12</b>  | <b>6.846.728.945</b>   | <b>7.709.105.596</b>   |
| - Nguyên giá                                    | 231        |              | 9.812.995.702          | 10.719.759.176         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |              | (2.966.266.757)        | (3.010.653.580)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>V.9</b>   | <b>75.902.112.441</b>  | <b>75.902.112.441</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |              | 75.902.112.441         | 75.902.112.441         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>V.13b</b> | <b>178.384.412.287</b> | <b>197.141.212.276</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |              | -                      | 101.762.011.818        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |              | 158.104.729.885        | 104.750.000.000        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |              | 44.838.400.000         | 24.300.000.000         |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn   | 254        |              | (24.558.717.598)       | (33.670.799.542)       |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |              | <b>469.521.923</b>     | <b>813.950.583</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8b         | 469.521.923            | 813.950.583            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |              | <b>343.047.567.969</b> | <b>353.939.331.315</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>79.031.922.306</b>  | <b>113.268.271.814</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>49.945.796.937</b>  | <b>36.294.440.525</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.15        | 20.266.287.653         | 8.697.765.634          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 111.272.166            | 110.832.166            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | V.16        | 353.719.303            | 57.933.098             |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 1.012.141.800          | 1.290.326.746          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | V.17        | 2.258.200.024          | 1.310.280.405          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        | V.19a       | 1.133.597.118          | 991.524.826            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | V.18a       | 21.940.324.006         | 22.137.528.578         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.14        | 1.448.074.500          | 1.697.642.500          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        |             | 1.421.573.795          | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 606.572                | 606.572                |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>29.086.125.369</b>  | <b>76.973.831.289</b>  |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 336        | V.19b       | 13.139.587.769         | 11.846.830.059         |
| 7. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | V.18b       | 15.946.537.600         | 65.127.001.230         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> | <b>V.20</b> | <b>264.015.645.663</b> | <b>240.671.059.501</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> |             | <b>264.015.645.663</b> | <b>240.671.059.501</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 262.061.580.000        | 262.061.580.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 262.061.580.000        | 262.061.580.000        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | (1.682.000)            | (1.682.000)            |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 1.231.903.807          | 1.231.903.807          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 723.843.856            | (22.620.742.306)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a       |             | (22.620.742.306)       | (25.725.522.217)       |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 23.344.586.162         | 3.104.779.911          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>343.047.567.969</b> | <b>353.939.331.315</b> |



**Vũ Đức Quân**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 30 tháng 03 năm 2022

**Phạm Thị Hiếu**  
 Kế toán trưởng

**Mai Thùy Linh**  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MÃ SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước             |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> |             | <b>46.705.893.427</b> | <b>27.636.301.303</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | 73.260.000            | 94.348.000            |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>VI.1</b> | <b>46.632.633.427</b> | <b>27.541.953.303</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.2        | 42.843.723.375        | 23.245.993.433        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>3.788.910.052</b>  | <b>4.295.959.870</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.3        | 5.243.054.615         | 2.573.589.991         |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.4        | (9.039.415.841)       | (5.798.321.614)       |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                          | 23        |             | 72.666.103            | 124.062.406           |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 24        |             | -                     | -                     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        | VI.5        | (5.013.550.902)       | 9.742.216.904         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>23.084.931.410</b> | <b>2.925.654.571</b>  |
| 11. Thu nhập khác   | 31        |             | 763.181.697           | 188.402.101           |
| 12. Chi phí khác  | 32        |             | 503.526.945           | 9.276.761             |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> | <b>VI.6</b> | <b>259.654.752</b>    | <b>179.125.340</b>    |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>23.344.586.162</b> | <b>3.104.779.911</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        | VI.7        | -                     | -                     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |             | -                     | -                     |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>23.344.586.162</b> | <b>3.104.779.911</b>  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70        | VI.8        | 891                   | 118                   |



Vũ Đức Quân  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2022

Phạm Thị Hiếu  
Kế toán trưởng

Mai Thùy Linh  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MẪU SỐ B 03-DN**  
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước            |
|---|-----------|-------------|------------------------|----------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                 |           |             |                        |                      |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 01        |             | 29.213.915.531         | 29.751.384.101       |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ            | 02        |             | (13.069.439.126)       | (7.742.659.483)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                | 03        |             | (10.570.311.900)       | (13.795.840.200)     |
| 4. Tiền lãi vay đã trả  | 04        |             | (70.511.707)           | (123.119.620)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 06        |             | 7.835.306.934          | 9.558.413.630        |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 07        |             | (20.761.189.450)       | (17.429.276.139)     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              | <b>20</b> |             | <b>(7.422.229.718)</b> | <b>218.902.289</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                    |           |             |                        |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21        |             | (76.497.207)           | -                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác           | 23        |             | (16.023.000.000)       | -                    |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        | 25        |             | (40.538.400.000)       | -                    |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                    | 26        |             | 60.222.105.824         | -                    |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27        |             | 4.311.871.751          | 136.539.867          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  | <b>30</b> |             | <b>7.896.080.368</b>   | <b>136.539.867</b>   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                |           |             |                        |                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay   | 33        |             | 1.519.841.900          | 4.937.623.800        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        |             | (1.769.409.900)        | (5.734.563.600)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> |             | <b>(249.568.000)</b>   | <b>(796.939.800)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                            | <b>50</b> |             | <b>224.282.650</b>     | <b>(441.497.644)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                           | <b>60</b> |             | <b>245.254.621</b>     | <b>710.825.113</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ           | 61        |             | 56.893.887             | (24.072.848)         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                          | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>526.431.158</b>     | <b>245.254.621</b>   |



Vũ Đức Quân  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 30 tháng 03 năm 2022

*TC*  
 Phạm Thị Hiếu  
 Kế toán trưởng

*ML*  
 Mai Thùy Linh  
 Người lập biểu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần SIMCO Sông Đà tiền thân là Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo quyết định số 627/QĐ-BXD ngày 09/05/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101401706 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/7/2003; đăng ký thay đổi lần thứ: 18, ngày 29/05/2020.

- **Vốn điều lệ :** 262.061.580.000 VND
- + Số cổ phiếu: 26.206.158 cổ phiếu
- + Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu

- **Trụ sở hoạt động:** Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh chính**

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động; việc làm;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc Công ty**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có cấu trúc như sau:

**Chi tiết như sau:**

- **Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 2 chi nhánh:**

**Ban Quản lý dự án Hà Tĩnh**

\* Địa chỉ: Số nhà 16, đường Nguyễn Hằng Chi, P. Trần Phú, TP. Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh

**Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật – Công nghệ Kinh tế SIMCO Sông Đà**

\* Địa chỉ: Xã Bình Minh, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội

- **Công ty con:**

**Công ty CP Hữu hạn Myanmar SIMCO Sông Đà**

\* Địa chỉ: Quận Kamayut, Khu Yangon, Myanmar

\* Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 01/01/2021: 100%

\* Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 01/01/2021: 100%

Tính đến ngày 31/12/2021, Công ty CP Hữu hạn Myanmar SIMCO Sông Đà không còn là Công ty con của Công ty CP SIMCO Sông Đà.

- **Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 4 Công ty liên kết:**

**Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà**

\* Địa chỉ: Tầng 6, tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu KĐT phường Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

\* Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 35,83%

\* Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 35,83%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển**

- \* Địa chỉ: Lô CN - B3, khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
- \* Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 28,52 %
- \* Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 28,52 %

**Công ty CP Khoáng sản Simco – Fansipan**

- \* Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam
- \* Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 45 %
- \* Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 45 %

**Công ty CP Hữu hạn Myanmar SIMCO Sông Đà**

- \* Địa chỉ: Quận Kamayut, Khu Yangon, Myanmar
- \* Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 49,86%
- \* Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 49,86%

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Trong năm 2021, dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin rằng hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty không bị tác động trọng yếu bởi dịch bệnh. Ban Lãnh đạo Công ty vẫn đang theo dõi, đánh giá những ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới cũng như chủ động xây dựng các phương án, kế hoạch ứng phó cho phù hợp với tình hình dịch bệnh.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**2. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay, phải thu khác, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chuyển đổi và cổ phiếu ưu đãi.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu riêng và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán:*****Mức trích lập dự phòng**

|                                |              |
|--------------------------------|--------------|
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% giá trị  |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm        | 50% giá trị  |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm        | 70% giá trị  |
| Từ 3 năm trở lên               | 100% giá trị |

***Nợ phải thu khác:***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 - 50       |
| Máy móc, thiết bị               | 06 - 25       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05 - 06       |

**7. Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua mà phần mềm máy tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan, được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**8. Bất động sản đầu tư****Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến của Ban Tổng Giám đốc.

Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 35 năm

**9. Xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**10. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư vào các công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN*****Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

**12. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản tiền vay được phản ánh theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn của từng khoản vay. Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn. Các khoản vay có thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**14. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****15. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**16. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

**17. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**18. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**19. Thuế*****Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                      | <u>Cuối năm</u>    | <u>Đầu năm</u>     |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| - Tiền mặt           | 29.398.231         | 29.709.557         |
| - Tiền gửi ngân hàng | 497.032.927        | 215.545.064        |
| <b>Cộng</b>          | <b>526.431.158</b> | <b>245.254.621</b> |

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | <u>Cuối năm</u>       | <u>Đầu năm</u>        |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty CP Hawinco Đầu tư Xây dựng Hạ Tầng | 12.546.190.888        | -                     |
| - Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển  | 1.976.354.222         | 1.976.354.222         |
| - Ông Lê Tuấn Việt                           | -                     | 16.023.000.000        |
| - Ông Nguyễn Việt Hà                         | -                     | 8.000.000.000         |
| - Ông Vũ Anh Dũng                            | -                     | 2.400.000.000         |
| - Công ty CP Đầu tư HaFa                     | -                     | 4.284.000.000         |
| - Các khách hàng khác                        | 1.726.265.132         | 1.506.985.402         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>16.248.810.242</b> | <b>34.190.339.624</b> |

**Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

|  |                      |                      |
|--|----------------------|----------------------|
| - Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển                  | 1.976.354.222        | 1.976.354.222        |
| - Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà | 651.140.088          | 670.773.548          |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.627.494.310</b> | <b>2.647.127.770</b> |

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | <u>Cuối năm</u>      | <u>Đầu năm</u>       |
|--|----------------------|----------------------|
| - Công ty CP Xây dựng Nhà ở Hải Phòng      | 1.149.566.562        | 1.149.566.562        |
| - Công ty CP Thiết bị Công trình Hoàng Anh | 560.000.000          | 560.000.000          |
| - Công ty CP Sông Đà 27                    | 180.984.054          | 180.984.054          |
| - Các nhà cung cấp khác                    | 70.057.500           | 4.600.000            |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.960.608.116</b> | <b>1.895.150.616</b> |

**4. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|  | <u>Cuối năm</u>       |                        | <u>Đầu năm</u>       |                        |
|--|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u>        | <u>Giá trị</u>       | <u>Dự phòng</u>        |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển SCO     | 322.000.000           | (322.000.000)          | 322.000.000          | (225.400.000)          |
| - Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển | 5.006.330.196         | (5.006.330.196)        | 5.006.330.196        | (5.006.330.196)        |
| - Ông Vũ Đức Quân (*)                  | 16.023.000.000        | -                      | -                    | -                      |
| <b>Cộng</b>                            | <b>21.351.330.196</b> | <b>(5.328.330.196)</b> | <b>5.328.330.196</b> | <b>(5.231.730.196)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, Tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc,  
Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2021

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**Trong đó phải thu về cho vay bên liên quan**

|  | Cuối năm              | Đầu năm              |
|--|-----------------------|----------------------|
| - Ông Vũ Đức Quân (*)                  | 16.023.000.000        | -                    |
| - Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển | 5.006.330.196         | 5.006.330.196        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>21.029.330.196</b> | <b>5.006.330.196</b> |

(\*) Hợp đồng cho vay số 306/HĐV/2021/SC-CN ngày 30/06/2021 ký với Ông Vũ Đức Quân; Thời hạn: 12 tháng; Lãi suất: 8%/năm.

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

|   | Cuối năm              |                      | Đầu năm               |                      |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng             |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                  |                       |                      |                       |                      |
| - Tạm ứng   | 1.198.780.000         | -                    | 4.079.171.500         | -                    |
| - Chi hộ tiền vé máy bay                            | 99.092.457            | -                    | 145.585.537           | -                    |
| - Phải thu Công ty CP Hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà | -                     | -                    | 468.176.029           | -                    |
| - Hợp tác kinh doanh:                               | 9.243.850.561         | -                    | 8.739.384.172         | -                    |
| + Công ty CP Đầu tư HaFa                            | 1.402.659.182         | -                    | 1.203.854.696         | -                    |
| + Công ty CP Phát triển Nhân lực Simco Sông Đà      | 2.091.191.379         | -                    | 1.785.529.476         | -                    |
| + Cán bộ Công nhân viên                             | 5.750.000.000         | -                    | 5.750.000.000         | -                    |
| - Các khoản phải thu khác                           | 6.665.633.019         | -                    | 3.041.351.677         | -                    |
| + Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bắc Hà            | 550.000.000           | (550.000.000)        | 550.000.000           | (550.000.000)        |
| + Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona                | 500.000.000           | -                    | 500.000.000           | -                    |
| + Công ty CP Đầu tư Phát triển SCO                  | 25.000.000            | -                    | 20.000.000            | -                    |
| + Các khoản khác                                    | 5.590.633.019         | (410.746.452)        | 1.971.351.677         | (410.746.452)        |
| <b>Cộng</b>   | <b>17.207.356.037</b> | <b>(960.746.452)</b> | <b>16.473.668.915</b> | <b>(960.746.452)</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                   |                       |                      |                       |                      |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn                           | 1.000.000.000         | -                    | 1.264.123.000         | -                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.000.000.000</b>  | <b>-</b>             | <b>1.264.123.000</b>  | <b>-</b>             |
| <b>c. Phải thu khác là các bên liên quan</b>        |                       |                      |                       |                      |
| - Công ty CP Hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà          |                       |                      | -                     | 468.176.029          |
| <b>Cộng</b>   |                       |                      | <b>-</b>              | <b>468.176.029</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, Tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc,  
Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2021

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****6. Nợ xấu**

|  | Cuối năm             |                       |                           | Đầu năm              |                       |                           |
|--|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|
|  | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc               | Giá trị<br>có thể thu hồi | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc               | Giá trị<br>có thể thu hồi |
| - Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển                     | Trên 3 năm           | 6.982.684.418         | -                         | Trên 3 năm           | 6.982.684.418         | -                         |
| + Phải thu về cho vay                                      | Trên 3 năm           | 5.006.330.196         | -                         | Trên 3 năm           | 5.006.330.196         | -                         |
| + Phải thu khác  | Trên 3 năm           | 1.976.354.222         | -                         | Trên 3 năm           | 1.976.354.222         | -                         |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bắc Hà                   | Trên 3 năm           | 550.000.000           | -                         | Trên 3 năm           | 550.000.000           | -                         |
| - Công ty CP Hoàng Anh                                     | Trên 3 năm           | 560.000.000           | -                         | Trên 3 năm           | 560.000.000           | -                         |
| - Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ<br>Thông tin Sông Đà | Từ 2 năm đến 3 năm   | 651.140.088           | 179.196.050               | Dưới 2 năm           | 670.773.548           | 264.056.100               |
| - Ông Lê Tuấn Việt   |                      | -                     | -                         | Từ 2 năm đến 3 năm   | 16.023.000.000        | 4.806.900.000             |
| - Ông Hoàng Trung Thành                                    | Trên 3 năm           | 195.094.350           | -                         | Trên 3 năm           | 195.094.350           | -                         |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển SCO                         | Trên 3 năm           | 322.000.000           | -                         | Từ 2 năm đến 3 năm   | 322.000.000           | 96.600.000                |
| - Công ty CP Thảo Nguyên Xanh                              | Trên 3 năm           | 31.818.360            | -                         | Trên 3 năm           | 31.818.360            | -                         |
| - Các khoản phải thu khác                                  | Trên 3 năm           | 830.395.017           | -                         | Trên 3 năm           | 830.395.017           | -                         |
| <b>Cộng</b>  |                      | <b>10.123.132.233</b> | <b>179.196.050</b>        |                      | <b>26.165.765.693</b> | <b>5.167.565.560</b>      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**7. Hàng tồn kho**

|                          | <b>Cuối năm</b>    |                     | <b>Đầu năm</b>     |                     |
|--------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
|                          | <b>Giá gốc</b>     | <b>Dự phòng</b>     | <b>Giá gốc</b>     | <b>Dự phòng</b>     |
| - Nguyên liệu, vật liệu  | 34.302.898         | -                   | 62.596.651         | -                   |
| - Công cụ, dụng cụ       | 7.635.061          | -                   | 7.635.061          | -                   |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 133.622.714        | (85.726.350)        | 133.622.714        | (85.726.350)        |
| <b>Cộng</b>              | <b>175.560.673</b> | <b>(85.726.350)</b> | <b>203.854.426</b> | <b>(85.726.350)</b> |

**8. Chi phí trả trước**

|                                 | <b>Cuối năm</b>    | <b>Đầu năm</b>     |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>              | <b>489.322.347</b> | <b>54.672.556</b>  |
| - Chi phí Công cụ dụng cụ       | 275.267.016        | 8.850.689          |
| - Các khoản khác                | 214.055.331        | 45.821.867         |
| <b>b. Dài hạn</b>               | <b>469.521.923</b> | <b>813.950.583</b> |
| - Chi phí sửa chữa cải tạo      | 71.177.712         | 127.273.327        |
| - Chi phí Công cụ dụng cụ       | -                  | 267.820.874        |
| - Thuế GTGT không được khấu trừ | -                  | 414.603.082        |
| - Các chi phí khác              | 398.344.211        | 4.253.300          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>958.844.270</b> | <b>868.623.139</b> |

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

|                                | <b>Cuối năm</b>       |                               | <b>Cuối năm</b>       |                               |
|--------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
|                                | <b>Giá gốc</b>        | <b>Giá trị có thể thu hồi</b> | <b>Giá gốc</b>        | <b>Giá trị có thể thu hồi</b> |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b> |                       |                               |                       |                               |
| - Dự án tòa nhà Simco Tower    | 75.902.112.441        | 75.902.112.441                | 75.902.112.441        | 75.902.112.441                |
| <b>Cộng</b>                    | <b>75.902.112.441</b> | <b>75.902.112.441</b>         | <b>75.902.112.441</b> | <b>75.902.112.441</b>         |

Dự án tòa nhà Simco Tower được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt chủ trương triển khai tại khi nhà hỗn hợp HH - Dự án Khu đô thị mới Cầu Bươu, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội có tổng mức đầu tư là 351.780.000.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2021 giá trị dở dang là chi phí mua đất và các chi phí liên quan đến việc mua đất.

Ngày 25/06/2020, Hội đồng Quản trị Công ty CP Simco Sông Đà đã ra Nghị quyết số 23/SIMCO- HĐQT về việc phê duyệt chủ trương phương án thực hiện Dự án đầu tư ô đất ký hiệu HH tại Dự án khu đô thị mới Cầu Bươu, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội. Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc công ty đang xây dựng phương án thực hiện chi tiết để trình Hội đồng Quản trị xem xét phê duyệt.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, Tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc,  
Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2021

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****10. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng      |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|----------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                        |                   |                     |                           |                      |                |
| Số dư đầu năm                 | 48.406.859.229         | 1.459.885.727     | 1.057.323.636       | 191.238.551               | 305.826.000          | 51.421.133.143 |
| Tăng khác                     | 1.750.566.884          | -                 | -                   | -                         | -                    | 1.750.566.884  |
| Chuyển sang BĐS đầu tư        | (843.803.410)          | -                 | -                   | -                         | -                    | (843.803.410)  |
| Số dư cuối năm                | 49.313.622.703         | 1.459.885.727     | 1.057.323.636       | 191.238.551               | 305.826.000          | 52.327.896.617 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                        |                   |                     |                           |                      |                |
| Số dư đầu năm                 | 20.557.971.942         | 1.459.885.727     | 807.677.805         | 191.238.551               | 305.826.000          | 23.322.600.025 |
| Khấu hao trong năm            | 1.807.516.364          | -                 | 176.220.612         | -                         | -                    | 1.983.736.976  |
| Tăng khác                     | 363.516.897            | -                 | -                   | -                         | -                    | 363.516.897    |
| Chuyển sang BĐS đầu tư        | (255.064.415)          | -                 | -                   | -                         | -                    | (255.064.415)  |
| Số dư cuối năm                | 22.473.940.788         | 1.459.885.727     | 983.898.417         | 191.238.551               | 305.826.000          | 25.414.789.483 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                        |                   |                     |                           |                      |                |
| Tại ngày đầu năm              | 27.848.887.287         | -                 | 249.645.831         | -                         | -                    | 28.098.533.118 |
| Tại ngày cuối năm             | 26.839.681.915         | -                 | 73.425.219          | -                         | -                    | 26.913.107.134 |

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 27.469.257.740 đồng  
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 704.374.551 đồng

**11. Tài sản cố định vô hình**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, Tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc,  
Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2021

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN**

| Khoản mục                     | Phần mềm    | Tổng cộng   |
|-------------------------------|-------------|-------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |             |             |
| Số dư đầu năm                 | 244.160.000 | 244.160.000 |
| Số dư cuối năm                | 244.160.000 | 244.160.000 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |             |             |
| Số dư đầu năm                 | 244.160.000 | 244.160.000 |
| Số dư cuối năm                | 244.160.000 | 244.160.000 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |             |             |
| Tại ngày đầu năm              | -           | -           |
| Tại ngày cuối năm             | -           | -           |

**12. Bất động sản đầu tư**

| Khoản mục                     | Nhà             | Tổng cộng       |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                 |                 |
| Số dư đầu năm                 | 10.719.759.176  | 10.719.759.176  |
| Giảm trong năm                | (1.750.566.884) | (1.750.566.884) |
| Tăng khác                     | 843.803.410     | 843.803.410     |
| Số dư cuối năm                | 9.812.995.702   | 9.812.995.702   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                 |                 |
| Số dư đầu năm                 | 3.010.653.580   | 3.010.653.580   |
| Tăng trong năm                | 319.130.074     | 319.130.074     |
| Giảm trong năm                | 363.516.897     | 363.516.897     |
| Số dư cuối năm                | 2.966.266.757   | 2.966.266.757   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                 |                 |
| Tại ngày đầu năm              | 7.709.105.596   | 7.709.105.596   |
| Tại ngày cuối năm             | 6.846.728.945   | 6.846.728.945   |

Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.709.105.596 đồng.

**13. Đầu tư tài chính**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, Tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc,  
Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2021

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                          | Cuối năm             |                |          | Đầu năm              |                |          |
|--------------------------|----------------------|----------------|----------|----------------------|----------------|----------|
|                          | Giá gốc              | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc              | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>       |                      |                |          |                      |                |          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 5.600.000.000        |                |          | 5.600.000.000        |                |          |
| <b>Cộng</b>              | <b>5.600.000.000</b> | <b>-</b>       | <b>-</b> | <b>5.600.000.000</b> | <b>-</b>       | <b>-</b> |

(i) Tiền gửi có kỳ hạn tại 31/12/2021 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây.

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | Cuối năm               |                    |                         | Đầu năm                |                    |                         |
|---|------------------------|--------------------|-------------------------|------------------------|--------------------|-------------------------|
|   | Giá gốc                | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng                | Giá gốc                | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng                |
| <b>* Đầu tư vào Công ty con</b>                         | -                      |                    | -                       | <b>101.762.011.818</b> |                    | -                       |
| - Công ty CP Hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà (**)       | -                      |                    | -                       | 101.762.011.818        |                    | -                       |
| <b>* Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết</b>            | <b>158.104.729.885</b> |                    | <b>(19.921.692.004)</b> | <b>104.750.000.000</b> |                    | <b>(19.856.176.711)</b> |
| - Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà | 2.900.000.000          |                    | (2.660.630.872)         | 2.900.000.000          |                    | (2.578.392.013)         |
| - Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển                  | 15.970.000.000         |                    | (15.970.000.000)        | 15.970.000.000         |                    | (15.970.000.000)        |
| - Công ty CP Khoáng sản Simco - Fansipan                | 85.880.000.000         |                    | (1.291.061.132)         | 85.880.000.000         |                    | (1.307.784.698)         |
| - Công ty CP Hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà (**)       | 53.354.729.885         |                    | -                       | -                      |                    | -                       |
| <b>* Đầu tư vào đơn vị khác</b>                         | <b>44.838.400.000</b>  |                    | <b>(4.637.025.594)</b>  | <b>24.300.000.000</b>  |                    | <b>(13.814.622.831)</b> |
| - Công ty CP Cao su Phú Riềng - Kratie                  | 3.300.000.000          |                    | (3.300.000.000)         | 3.300.000.000          |                    | (3.300.000.000)         |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà       | 1.000.000.000          |                    | (1.000.000.000)         | 1.000.000.000          |                    | (1.000.000.000)         |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển SCO                      | -                      |                    | -                       | 20.000.000.000         |                    | (9.514.622.831)         |
| - Công ty CP đầu tư xây dựng và BĐS Việt Nam (***)      | 40.538.400.000         |                    | (337.025.594)           | -                      |                    | -                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>202.943.129.885</b> |                    | <b>(24.558.717.598)</b> | <b>230.812.011.818</b> |                    | <b>(33.670.799.542)</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

(\*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2021. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*\*) Thông tin về khoản đầu tư vào Công ty CP Hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà:

- Nghị quyết số 34/SIMCO- HĐQT ngày 30/11/2021 Bổ sung thông tin điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Khoản đầu tư theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 335/BKHĐT - ĐTRNN-DDC2 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 02 tháng 03 năm 2015 cho phép Công ty CP Simco Sông Đà thành lập Công ty CP Hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà hoạt động tại Myanmar.

- Bổ sung nhà đầu tư Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Trang để tăng cường thêm nguồn lực đầu tư, tiếp tục duy trì các hoạt động khai thác Theo giấy phép đã được nhà nước Myanmar cấp.

- Tổng vốn đầu tư của dự án tại nước ngoài sau điều chỉnh Theo quyết định số 34/SIMCO – HĐQT ngày 30/11/2021, đồng thời là vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 18.147.000 Đô la Mỹ, tương đương 381.087.000.000 đồng. Trong đó:

+ *Vốn đầu tư bằng nguồn tự có của nhà đầu tư là 6.000.000 Đô la Mỹ; tương đương 126.000.000.000 đồng*

• Công ty Cổ phần Sông Đà góp: 2.519.530,17 đô la Mỹ tương đương với 52.910.13.570 đồng.

• Công ty Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Trang góp: 3.480.469,83 đô la Mỹ tương đương với 73.089.866.430 đồng.

+ *Vốn đầu tư bằng nguồn vốn vay là 12.147.000 Đô la Mỹ; tương đương 225.087.000.000 đồng.*

- Đến ngày 01/01/2021, Công ty đã đầu tư 101.762.011.818 đồng, trong đó:

+ *Phần vốn góp của Công ty là 53.354.729.885 đồng*

+ *Phần vốn góp nhận ủy thác đầu tư là 48.407.281.933 đồng*

Số vốn còn phải đầu tư tính đến 01/01/2021 là 279.324.988.182 đồng.

- Tính đến ngày 31/12/2021, Dự án đã đầu tư: 139.006.616.077 đồng, trong đó: Phần vốn bằng nguồn tự có là: 116.890.807.668 đồng bao gồm:

+ *Phần vốn góp của Công ty SIMCO Sông Đà: 53.354.729.885 đồng chiếm tỷ lệ 45,60%*

+ *Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Trang: 63.536.077.783 đồng chiếm tỷ lệ 54,4%*

Số vốn đầu tư của Dự án còn phải đầu tư tính đến 31/12/2021 là: 242.080.383.923 đồng

*Trong đó: Vốn bằng nguồn tự có là: 10.029.684.404 đồng do Công ty Việt Trang cam kết góp nốt.*

*Vốn vay là: 232.050.699.519 đồng dự kiến vay của Tổ chức tín dụng trong nước để đầu tư*

- Ngày 25/4/2017; Công ty CP Simco Sông Đà đã ủy quyền cho Công ty CP Xuất nhập khẩu Việt Trang (Viettranimex) tiếp nhận toàn bộ kế hoạch và triển khai tiếp Dự án khai thác mỏ đá Marble tại Myanmar. Công ty CP Xuất nhập khẩu Việt Trang sẽ tiếp nhận toàn bộ tài sản, trang thiết bị, cơ sở vật chất, sổ sách tài liệu nguyên trạng mỏ đá, số lượng đá đã khai thác và có trách nhiệm quản lý vận hành và hoạt động sản xuất - kinh doanh đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

(\*\*\*) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2912/2021/HĐCNCP – SIMCO – BCT ngày 29/12/2021 giữa Ông Bùi Công Thuyên và Công ty CP Simco Sông Đà:

+ Tổ chức phát hành: Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Bất động sản Việt Nam

+ Mã số doanh nghiệp: 01033086827 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15/12/2018

+ Địa chỉ: Số 2, Ngõ 889, Tổ 19, Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, Tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc,  
Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2021

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN**

- + Số cổ phần giao dịch: 3.192.000 cổ phần
- + Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/ cổ phần
- + Giá chuyển nhượng: 12.700 đồng/ cổ phần
- + Tổng giá trị chuyển nhượng: 40.538.400 đồng

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:**

| Tên Công ty đầu tư                                      | Nơi thành lập và hoạt động   | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính  |
|---|--|-------------------|------------------------|--|
| <b>* Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết</b>            |  |                   |                        |  |
| - Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà | Tầng 6, tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội | 35,83%            | 35,83%                 | Kinh doanh thiết bị vật tư và cung cấp dịch vụ               |
| - Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển                  | Lô CN - B3, khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội       | 28,52%            | 28,52%                 | Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                |
| - Công ty CP Khoáng sản Simco - Fansipan                | Khu công nghiệp phía nam, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam                          | 45%               | 45%                    | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                        |
| - Công ty CP Hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà            | Quận Kamayut, Khu Yangon, Myanmar  | 49,86%            | 49,86%                 |  |
| <b>* Đầu tư vào đơn vị khác</b>                         |  |                   |                        |  |
| - Công ty CP Cao su Phú Riềng - Kratie                  | Thôn Phú Nguyên, Xã Phú Riềng, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam                    | -                 | -                      | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                             |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà       | Phố Phan Đình Phùng, Thị Trấn Quảng Hà, Huyện Hải Hà, Tỉnh Quảng Ninh                        | 0,02%             | 0,0002                 | Xây dựng nhà các loại  |
| - Công ty CP Đầu tư xây dựng và BDS Việt Nam            | Số 2, ngõ 889, tổ 9, Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | 24,13%            | 24,13%                 | Tư vấn, môi giới Bất động sản và cung cấp các dịch vụ đi kèm |

**Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:**

|                                      | Cuối năm         | Đầu năm          |
|--------------------------------------|------------------|------------------|
|                                      | VND              | VND              |
| Số dư đầu năm                        | (33.670.799.542) | (45.217.256.410) |
| Trích lập bổ sung dự phòng trong năm | (456.557.732)    | (311.994.709)    |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm         | 9.568.639.676    | 11.858.451.577   |
| Sử dụng dự phòng trong năm           |                  |                  |
| Số dư cuối năm                       | (24.558.717.598) | (33.670.799.542) |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, Tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc,  
Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2021

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|   | Cuối năm             |                       | Trong năm            |                      | Đầu năm              |                       |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Tăng                 | Giảm                 | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>  | <b>1.448.074.500</b> | <b>1.448.074.500</b>  | <b>1.519.841.900</b> | <b>1.769.409.900</b> | <b>1.697.642.500</b> | <b>1.697.642.500</b>  |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (*) | 605.074.500          | 605.074.500           | 1.519.841.900        | 1.669.409.900        | 754.642.500          | 754.642.500           |
| - Vay cá nhân (**)  | 843.000.000          | 843.000.000           | -                    | 100.000.000          | 943.000.000          | 943.000.000           |
| + Bà Nguyễn Thị Minh Thu  | -                    | -                     | -                    | 100.000.000          | 100.000.000          | 100.000.000           |
| + Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc   | 400.000.000          | 400.000.000           | -                    | -                    | 400.000.000          | 400.000.000           |
| + Bà Nguyễn Thị Lâm   | 443.000.000          | 443.000.000           | -                    | -                    | 443.000.000          | 443.000.000           |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.448.074.500</b> | <b>1.448.074.500</b>  | <b>1.519.841.900</b> | <b>1.769.409.900</b> | <b>1.697.642.500</b> | <b>1.697.642.500</b>  |

**b. Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan**

Bà Nguyễn Thị Minh Thu  
Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc

**Cộng****c. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

Bà Nguyễn Thị Lâm (\*\*\*)

**Cộng**

|                         | Cuối năm           | Đầu năm            |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Bà Nguyễn Thị Minh Thu  | -                  | 100.000.000        |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc | 400.000.000        | 400.000.000        |
| <b>Cộng</b>             | <b>400.000.000</b> | <b>500.000.000</b> |
|                         | <b>Cuối năm</b>    | <b>Đầu năm</b>     |
| Bà Nguyễn Thị Lâm (***) | 443.000.000        | 443.000.000        |
| <b>Cộng</b>             | <b>443.000.000</b> | <b>443.000.000</b> |

(\*) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/178138/HĐTD ngày 25/08/2020; Hạn mức: 7.500.000.000 đồng; mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh; lãi suất vay: được xác định theo từng lần giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng; tài sản đảm bảo tiền vay là tòa nhà Simco Sông Đà.

(\*\*) Vay cá nhân có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 0%/năm - 4%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, Tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc,  
Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2021

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN**

(\*\*\*) Khoản nợ vay vốn lưu động của Xí nghiệp Xây dựng Simco Sông Đà chưa được Công ty phê duyệt theo phân cấp quản lý tài chính đối với các đơn vị trực thuộc. Hiện nay Xí nghiệp Xây dựng Simco Sông Đà đã chấm dứt hoạt động. Công ty sẽ xem xét sau khi có số liệu quyết toán các nghĩa vụ tài chính của Xí nghiệp sau quyết toán thuế. Do đó, Khoản vay và nợ thuế tài chính trên chưa được thanh toán.

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | Cuối năm              |                       | Đầu năm              |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| - Công ty CP Hawinco Phúc Minh                          | 11.375.810.915        | 11.375.810.915        | -                    | -                     |
| - Công ty CP Xây dựng Nhà ở Hải Phòng                   | 1.281.972.819         | 1.281.972.819         | 1.281.972.819        | 1.281.972.819         |
| - Công ty TNHH Hải Ngọc                                 | 1.112.167.150         | 1.112.167.150         | 1.112.167.150        | 1.112.167.150         |
| - Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng Thành Công | 1.108.904.513         | 1.108.904.513         | 1.108.904.513        | 1.108.904.513         |
| - Công ty CP Thiên Long                                 | -                     | -                     | 1.057.282.162        | 1.057.282.162         |
| - Phải trả các đối tượng khác                           | 5.387.432.256         | 5.387.432.256         | 4.137.438.990        | 4.137.438.990         |
| <b>Cộng</b>   | <b>20.266.287.653</b> | <b>20.266.287.653</b> | <b>8.697.765.634</b> | <b>8.697.765.634</b>  |

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|---------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng                            | -                   | 16.093.698          | 427.439.692           | 89.814.087          | -                    | 353.719.303          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 1.929.003           | -                   | -                     | -                   | 1.929.003            | -                    |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | -                   | -                   | 54.777.523            | 54.777.523          | -                    | -                    |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất                      | -                   | -                   | 66.098.045            | 66.098.045          | -                    | -                    |
| - Các loại thuế khác                               | -                   | -                   | 3.000.000             | 3.000.000           | -                    | -                    |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | 41.839.400          | 2.744.852             | 44.584.252          | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.929.003</b>    | <b>57.933.098</b>   | <b>554.060.112</b>    | <b>258.273.907</b>  | <b>1.929.003</b>     | <b>353.719.303</b>   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                | <u>Cuối năm</u>             | <u>Đầu năm</u>              |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay                | 31.119.233                  | 31.119.233                  |
| Tiền ăn ca                     | 81.775.000                  | 71.580.000                  |
| Thù lao Ban kiểm soát          | 36.000.000                  | 34.560.000                  |
| Chi phí xuất khẩu lao động     | 1.881.677.858               | 1.131.838.820               |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 227.627.933                 | 41.182.352                  |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>2.258.200.024</u></b> | <b><u>1.310.280.405</u></b> |

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

|   | <u>Cuối năm</u>              | <u>Đầu năm</u>               |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>  |                              |                              |
| - Kinh phí công đoàn  | 291.975.536                  | 323.893.834                  |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp                | 120.798.446                  | 141.361.140                  |
| - Cổ tức năm 2011 và 2013   | 17.034.235.140               | 17.034.235.140               |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác:                                  | 4.493.314.884                | 4.638.038.464                |
| + <i>Nhận đặt cọc hoàn thiện Dự án nhà Vạn Phúc</i>                   | <i>1.205.000.000</i>         | <i>995.000.000</i>           |
| + <i>Phải trả hoạt động xuất khẩu lao động</i>                        | <i>1.950.905.874</i>         | <i>111.409.093</i>           |
| + <i>Các khoản khác</i>   | <i>1.337.409.010</i>         | <i>3.531.629.371</i>         |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>21.940.324.006</u></b> | <b><u>22.137.528.578</u></b> |
| <b>b. Dài hạn</b>   |                              |                              |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn  | 46.537.600                   | 819.719.297                  |
| - Phải trả về vốn hợp tác kinh doanh                                  | 15.900.000.000               | 64.307.281.933               |
| + <i>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Trang (*)</i>                | <i>-</i>                     | <i>27.226.630.405</i>        |
| + <i>Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Liên Sơn (*)</i> | <i>-</i>                     | <i>21.180.651.528</i>        |
| + <i>Công ty CP Đầu tư HaFa (**)</i>                                  | <i>4.000.000.000</i>         | <i>4.000.000.000</i>         |
| + <i>Công ty CP Phát triển nhân lực Simco Sông Đà (**)</i>            | <i>6.150.000.000</i>         | <i>6.150.000.000</i>         |
| + <i>Vốn góp hợp tác của Cán bộ Công nhân viên (***)</i>              | <i>5.750.000.000</i>         | <i>5.750.000.000</i>         |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>15.946.537.600</u></b> | <b><u>65.127.001.230</u></b> |
| <b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                               |                              |                              |
| - Cổ tức năm 2011 và 2013 (****)                                      | 17.034.235.140               | 17.034.235.140               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>17.034.235.140</u></b> | <b><u>17.034.235.140</u></b> |

**(\*) Phải trả về nhận vốn góp hợp tác kinh doanh vào Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà:**

- Các bên tham gia hợp tác đầu tư bao gồm: Công ty CP Simco Sông Đà, Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Liên Sơn và Công ty CP Xuất nhập khẩu Việt Trang.  
- Các bên tham gia hợp tác kinh doanh đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư và cùng nhau góp vốn thực hiện dự án đầu tư khai thác và chế biến đá Marble - mỏ Nayputaung - Bang Rankhine - Myanmar ("Dự án"). Theo đó, các bên sẽ cùng nhau điều hành, tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh và cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro nếu có của hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**Tòa nhà SIMCO Sông Đà, Tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc,  
Q. Hà Đông, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2021**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN**

Simco Sông Đà (Công ty Cổ phần Hữu hạn được thành lập để thực hiện dự án khai thác đá Marble tại Myanmar).

- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Liên Sơn đã chuyển nhượng toàn bộ vốn hợp tác cho Công ty CP Xuất nhập khẩu Việt Trang theo hợp đồng chuyển nhượng số 28/VT-HLS/2021 ký ngày 01/10/2021.

- Kết quả từ hợp đồng ủy thác đầu tư được theo dõi bởi Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và phân bổ kết quả hoạt động hợp tác kinh doanh cho các bên tham gia hợp tác như sau:

|                                    | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|------------------------------------|-----------------|----------------|
| Vốn góp hợp tác kinh doanh         | -               | 48.407.281.933 |
| Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư | -               | -              |

**(\*\*) Phải trả về nhận vốn góp hợp tác kinh doanh vào Trường Cao đẳng Nghề Simco Sông Đà (đơn vị trực thuộc của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà):**

- Các bên tham gia hợp tác liên danh bao gồm: Công ty CP Simco Sông Đà, Công ty CP Đầu tư HaFa và Công ty CP Phát triển Nhân lực Simco Sông Đà.

- Các bên tham gia đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1403/HĐHTĐ ngày 14/03/2017 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHD ngày 28/11/2018 cùng thực hiện hoạt động đầu tư góp vốn vào Trường Cao đẳng nghề Simco Sông Đà (đơn vị trực thuộc của Công ty CP Simco Sông Đà). Theo đó, các bên sẽ cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro, nếu có của hoạt động kinh doanh của Trường Cao đẳng nghề Simco Sông Đà.

- Kết quả từ hợp đồng hợp tác đầu tư được theo dõi bởi Công ty CP Simco Sông Đà và phân bổ kết quả hoạt động hợp tác kinh doanh trong năm cho các bên tham gia hợp tác như sau:

| <u>Bên góp vốn</u>                           | <u>Cuối năm</u>       | <u>Đầu năm</u>        |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vốn góp hợp tác kinh doanh</b>            | <b>10.150.000.000</b> | <b>10.150.000.000</b> |
| Công ty CP Đầu tư HaFa                       | 4.000.000.000         | 4.000.000.000         |
| Công ty CP Phát triển Nhân lực Simco Sông Đà | 6.150.000.000         | 6.150.000.000         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế</b>        |                       |                       |
| Công ty CP Đầu tư HaFa                       | (1.402.659.182)       | (1.203.854.696)       |
| Công ty CP Phát triển Nhân lực Simco Sông Đà | (2.091.191.379)       | (1.785.529.476)       |

**Kết quả hoạt động kinh doanh phân bổ cho bên góp vốn trong năm:**

|  | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>       |
|--|----------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 771.468.270          | 382.279.713            |
| Giá vốn hàng bán                           | 681.420.251          | (964.352.418)          |
| Doanh thu hoạt động tài chính              | 93.576               | 56.685                 |
| Chi phí tài chính                          | -                    | -                      |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp               | 591.755.663          | (918.000.563)          |
| Thu nhập khác                              | 2.852.321            | 17.698.344             |
| Chi phí khác                               | -                    | (394.458)              |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế               | (504.466.389)        | (1.482.712.697)        |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                | -                    | -                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>             | <b>(504.466.389)</b> | <b>(1.482.712.697)</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**(\*\*\*) Phải trả về nhận vốn góp hợp tác kinh doanh vào Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển (Công ty liên kết của Công ty CP Simco Sông Đà):**

- Các bên tham gia hợp tác liên danh gồm: Công ty CP Simco Sông Đà và các cán bộ công nhân viên của Công ty.
- Các bên tham gia đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng thực hiện hoạt động đầu tư góp vốn vào Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển. Theo đó, các bên sẽ cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất, rủi ro nếu có của hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển.
- Kết quả từ hợp đồng hợp tác đầu tư được theo dõi bởi Công ty CP Simco Sông Đà và phân bổ kết quả hoạt động hợp tác kinh doanh cho các bên tham gia hợp tác như sau:

|                                    | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u>  |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp hợp tác kinh doanh         | 5.750.000.000   | 5.750.000.000   |
| Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư | (5.750.000.000) | (5.750.000.000) |

**(\*\*\*\*) Lý do chưa thanh toán nợ quá hạn:**

Do Công ty đã sử dụng nguồn tiền để thanh toán cổ tức năm 2011 và năm 2013 đầu tư vào dự án khai thác và chế biến đá Marble tại Myanmar. Dự án đã hoàn thành đầu tư giai đoạn 1 nhưng gặp nhiều khó khăn về tiêu thụ hàng nên chưa thu hồi được vốn đầu tư giai đoạn 1. Công ty đang nỗ lực tìm kiếm đối tác nhận chuyển nhượng dự án để thu hồi vốn đầu tư nên chưa thu xếp được nguồn tiền để thanh toán cổ tức năm 2011 và 2013.

**19. Doanh thu chưa thực hiện**

|  | <u>Cuối năm</u>       | <u>Đầu năm</u>        |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                             |                       |                       |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng, cơ sở vật chất | 1.133.597.118         | 991.524.826           |
| <b>Cộng</b>                                    | <u>1.133.597.118</u>  | <u>991.524.826</u>    |
| <b>b. Dài hạn</b>                              |                       |                       |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng                 | 13.139.587.769        | 11.846.830.059        |
| <b>Cộng</b>                                    | <u>13.139.587.769</u> | <u>11.846.830.059</u> |

**20. Vốn chủ sở hữu**

**20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ Đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng       |
|------------------|---------------------------|--------------|-----------------------|--------------------------|-----------------|
| <b>NĂM TRƯỚC</b> |                           |              |                       |                          |                 |
| Số dư đầu năm    | 262.061.580.000           | (1.682.000)  | 1.231.903.807         | (25.725.522.217)         | 237.566.279.590 |
| Lãi trong năm    | -                         | -            | -                     | 3.104.779.911            | 3.104.779.911   |
| Số dư cuối năm   | 262.061.580.000           | (1.682.000)  | 1.231.903.807         | (22.620.742.306)         | 240.671.059.501 |
| <b>NĂM NAY</b>   |                           |              |                       |                          |                 |
| Số dư đầu năm    | 262.061.580.000           | (1.682.000)  | 1.231.903.807         | (22.620.742.306)         | 240.671.059.501 |
| Lãi trong năm    | -                         | -            | -                     | 23.344.586.162           | 23.344.586.162  |
| Số dư cuối năm   | 262.061.580.000           | (1.682.000)  | 1.231.903.807         | 723.843.856              | 264.015.645.663 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**20.2. Chi tiết vốn góp của các cổ đông**

|                         | Tỷ lệ (%)      | Cuối năm VND           | Tỷ lệ (%)      | Đầu năm VND            |
|-------------------------|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
| Vốn góp của các cổ đông | 99,9994%       | 262.059.900.000        | 99,9994%       | 262.059.900.000        |
| Cổ phiếu quỹ            | 0,0006%        | 1.680.000              | 0,0006%        | 1.680.000              |
|                         | <b>100,00%</b> | <b>262.061.580.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>262.061.580.000</b> |

**20.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Cuối năm        | Đầu năm         |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của Chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 262.061.580.000 | 262.061.580.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -               | -               |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -               | -               |
| + Vốn góp cuối năm          | 262.061.580.000 | 262.061.580.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia  | -               | -               |

**20.4. Cổ phiếu**

|   | Cuối năm<br>Cổ phiếu | Đầu năm<br>Cổ phiếu |
|---|----------------------|---------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>26.206.158</b>    | <b>26.206.158</b>   |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>26.206.158</b>    | <b>26.206.158</b>   |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 26.206.158           | 26.206.158          |
| Cổ phiếu ưu đãi                               | -                    | -                   |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>         | <b>168</b>           | <b>168</b>          |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 168                  | 168                 |
| Cổ phiếu ưu đãi                               | -                    | -                   |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>26.205.990</b>    | <b>26.205.990</b>   |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 26.205.990           | 26.205.990          |
| Cổ phiếu ưu đãi                               | -                    | -                   |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**20.5. Cổ tức**

|   |                 |
|---|-----------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:   | Không phát sinh |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:            | Không phát sinh |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:            | Không phát sinh |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | Không phát sinh |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**21. Các khoản mục ngoài bảng**

| <u>Ngoại tệ các loại</u> | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--------------------------|-----------------|----------------|
| Tiền mặt                 |                 |                |
| USD                      | 97,00           | 97,00          |
| JPY                      | -               | -              |
| MMK                      | 645.200,00      | 645.200,00     |
| Tiền gửi ngân hàng       |                 |                |
| USD                      | 508,62          | 1.099,26       |
| JPY                      | 1.084.655       | 65.246,00      |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Doanh thu</b>  | <b>46.705.893.427</b> | <b>27.636.301.303</b> |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 29.063.717.853        | 24.650.821.303        |
| + Doanh thu xuất khẩu lao động                                       | 20.319.364.510        | 22.106.162.080        |
| + Doanh thu dịch vụ khác   | 8.744.353.343         | 2.544.659.223         |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng  | 17.642.175.574        | 2.985.480.000         |
| <b>b. Các khoản giảm trừ</b>   | <b>73.260.000</b>     | <b>94.348.000</b>     |
| Hàng bán bị trả lại  | 73.260.000            | 94.348.000            |
| <b>c. Doanh thu thuần</b>  | <b>46.632.633.427</b> | <b>27.541.953.303</b> |
| <b>d. Doanh thu với bên liên quan</b> <i>(Xem thuyết minh VII.1)</i> |                       |                       |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                      | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ           | 26.386.686.378        | 20.439.642.233        |
| + Giá vốn dịch vụ xuất khẩu lao động | 19.589.819.186        | 18.709.111.711        |
| + Giá vốn dịch vụ                    | 6.796.867.192         | 1.730.530.522         |
| - Giá vốn hợp đồng xây dựng          | 16.457.036.997        | 2.806.351.200         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>42.843.723.375</b> | <b>23.245.993.433</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                              | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 986.160.728          | 389.589.991          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá      | 56.893.887           | -                    |
| - Lãi hoạt động đầu tư       | 4.200.000.000        | 2.184.000.000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>5.243.054.615</b> | <b>2.573.589.991</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Chi phí tài chính**

|                                      | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Lãi tiền vay                       | 72.666.103             | 124.062.406            |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá              | -                      | 24.072.848             |
| - Lỗi thanh lý đầu tư tài chính      | -                      | 5.600.000.000          |
| - Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư | (9.568.639.679)        | (11.858.451.577)       |
| - Dự phòng tổn thất đầu tư           | 456.557.732            | 311.994.709            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>(9.039.415.841)</b> | <b>(5.798.321.614)</b> |

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                              | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>     |
|------------------------------|------------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý  | 3.700.335.438          | 3.491.805.759        |
| - Chi phí vật liệu quản lý   | 424.860.972            | -                    |
| - Chi phí dụng cụ quản lý    | -                      | -                    |
| - Chi phí khấu hao           | 318.611.616            | -                    |
| - Thuế, phí, lệ phí          | 26.079.406             | -                    |
| - Chi phí dự phòng/hoàn nhập | (11.054.263.950)       | 3.828.975.876        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 865.536.580            | -                    |
| - Chi phí bằng tiền khác     | 805.289.036            | 2.421.435.269        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>(5.013.550.902)</b> | <b>9.742.216.904</b> |

**6. Lợi nhuận khác**

|                         | <u>Năm nay</u>     | <u>Năm trước</u>   |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>    | <b>763.181.697</b> | <b>188.402.101</b> |
| - Tiền được hỗ trợ      | -                  | 82.218.431         |
| - Phạt vi phạm hợp đồng | -                  | 12.301.656         |
| - Thu nhập khác         | 763.181.697        | 93.882.014         |
| <b>Chi phí khác</b>     | <b>503.526.945</b> | <b>9.276.761</b>   |
| - Các khoản phạt        | 1.515.484          | 9.002.584          |
| - Chi phí khác          | 502.011.461        | 274.177            |
| <b>Lợi nhuận khác</b>   | <b>259.654.752</b> | <b>179.125.340</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | -              | -                |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay | -              | -                |
| <b>Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                   | <b>-</b>       | <b>-</b>         |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| Lợi nhuận sau thuế                                       | 23.344.586.162 | 3.104.779.911    |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                 | 23.344.586.162 | 3.104.779.911    |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu) | 26.206.158     | 26.206.158       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                          | <b>891</b>     | <b>118</b>       |

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                    | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 402.250.805           | 68.737.989            |
| - Chi phí nhân công                | 15.090.934.783        | 15.114.295.420        |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.047.802.635         | 1.622.780.994         |
| - Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng    | (11.054.263.950)      | -                     |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 20.761.393.533        | 5.199.663.167         |
| - Chi phí khác                     | 10.582.054.667        | 10.982.732.766        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>37.830.172.473</b> | <b>32.988.210.336</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

**1.1. Thông tin về các bên liên quan**

| <u>Bên liên quan</u>  | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|--------------------|
| - Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà             | Công ty liên kết   |
| - Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà       | Công ty liên kết   |
| - Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển                        | Công ty liên kết   |
| - Công ty CP Khoáng sản Simco - Fanxipan                      | Công ty liên kết   |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát | Quản lý chủ chốt   |

**1.2. Giao dịch với các bên liên quan**

| <u>Bên liên quan</u>                                 | <u>Nội dung giao dịch</u> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|---------------------------|----------------|------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Minh Thu                             | Trả nợ vay                | 100.000.000    | 1.900.000.000    |
|  | Vay ngắn hạn              | -              | 2.000.000.000    |
| - Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc                            | Vay ngắn hạn              | -              | 400.000.000      |
| - Ông Vũ Đức Quân                                    | Cho vay ngắn hạn          | 16.023.000.000 | -                |
| - Công ty CP Tự động hóa Công nghệ Thông tin Sông Đà | Cho thuê văn phòng        | 101.646.100    | 245.108.710      |

**1.3. Số dư với các bên liên quan:**

| <u>Bên liên quan</u>   | <u>Nội dung nghiệp vụ</u>         | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------------------|----------------|------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Minh Thu                                     | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | -              | 100.000.000      |
| - Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc                                    | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 400.000.000    | 400.000.000      |
| - Ông Vũ Đức Quân  | Phải thu về cho vay ngắn hạn      | 16.023.000.000 | -                |
| - Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà | Phải thu ngắn hạn khách hàng      | 651.140.088    | 670.773.548      |
| - Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển                  | Phải thu ngắn hạn khách hàng      | 1.976.354.222  | 1.976.354.222    |
|  | Phải thu về cho vay ngắn hạn      | 5.006.330.196  | 5.006.330.196    |
| - Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà            | Phải thu ngắn hạn khác            | -              | 468.176.029      |

**1.4. Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

|  | <u>Năm nay</u>     | <u>Năm trước</u>     |
|--|--------------------|----------------------|
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | 696.449.600        | 1.272.000.300        |
| <b>Cộng</b>  | <b>696.449.600</b> | <b>1.272.000.300</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**2. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**2.1. Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Cuối năm               | Đầu năm                |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 526.431.158            | 245.254.621            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 24.512.230.096         | 30.929.931.406         |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn         | 21.351.330.196         | 5.328.330.196          |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 5.600.000.000          | 5.600.000.000          |
| Đầu tư dài hạn                       | 178.384.412.287        | 197.141.212.276        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>230.374.403.737</b> | <b>239.244.728.499</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                        |                        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 58.153.149.259         | 95.962.295.442         |
| Chi phí phải trả                     | 2.258.200.024          | 1.310.280.405          |
| Các khoản vay                        | 1.448.074.500          | 1.697.642.500          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>61.859.423.783</b>  | <b>98.970.218.347</b>  |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**2.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**2.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

## 2.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

## 2.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

## 2.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

| Khoản mục                            | Dưới 1 năm            | Từ 1 năm - 5 năm       | Tổng                   |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>         |                       |                        |                        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                |                       |                        |                        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 42.206.611.659        | 15.946.537.600         | 58.153.149.259         |
| Chi phí phải trả                     | 2.258.200.024         | -                      | 2.258.200.024          |
| Các khoản vay                        | 1.448.074.500         | -                      | 1.448.074.500          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>45.912.886.183</b> | <b>15.946.537.600</b>  | <b>61.859.423.783</b>  |
| <b>Số dư đầu năm</b>                 |                       |                        |                        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 30.835.294.212        | 65.127.001.230         | 95.962.295.442         |
| Các khoản vay                        | 1.697.642.500         | -                      | 1.697.642.500          |
| Chi phí phải trả                     | 1.310.280.405         | -                      | 1.310.280.405          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>33.843.217.117</b> | <b>65.127.001.230</b>  | <b>98.970.218.347</b>  |
| <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>             |                       |                        |                        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                |                       |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 526.431.158           | -                      | 526.431.158            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 23.512.230.096        | 1.000.000.000          | 24.512.230.096         |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn         | 21.351.330.196        | -                      | 21.351.330.196         |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 5.600.000.000         | -                      | 5.600.000.000          |
| Đầu tư dài hạn                       | -                     | 178.384.412.287        | 178.384.412.287        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>50.989.991.450</b> | <b>179.384.412.287</b> | <b>230.374.403.737</b> |
| <b>Số dư đầu năm</b>                 |                       |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 245.254.621           | -                      | 245.254.621            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 29.665.808.406        | 1.264.123.000          | 30.929.931.406         |
| Phải thu về cho vay                  | 5.328.330.196         | -                      | 5.328.330.196          |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 5.600.000.000         | -                      | 5.600.000.000          |
| Đầu tư dài hạn                       | -                     | 197.141.212.276        | 197.141.212.276        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>40.839.393.223</b> | <b>198.405.335.276</b> | <b>239.244.728.499</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ngày 22/02/2021, các bên bao gồm: Công ty Cổ phần Simco Sông Đà, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Trang, Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Liên Sơn và đại diện Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà (Mysico) đã tổ chức cuộc họp trực tuyến để rà soát đánh giá dự án khai thác mỏ đá Marble tại Myanmar. Các bên đã ký Biên bản làm việc thống nhất các nội dung sau:

- Tiếp tục triển khai thực hiện các công việc theo Hợp đồng ủy quyền ngày 25/04/2017 ký giữa Công ty CP Simco Sông Đà và Công ty CP Xuất nhập khẩu Việt Trang. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại hợp đồng.

- Theo Nghị quyết số 34/SIMCO- HĐQT ngày 30/11/2021 Bổ sung thông tin điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Khoản đầu tư theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 335/BKHĐT - ĐTRNN-DDC2 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 02 tháng 03 năm 2015 cho phép Công ty CP Simco Sông Đà thành lập Công ty CP Hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà hoạt động tại Myanmar: Bổ sung nhà đầu tư Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Trang để tăng cường thêm nguồn lực đầu tư, tiếp tục duy trì các hoạt động khai thác Theo giấy phép đã được nhà nước Myanmar cấp.

Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Liên Sơn đã chuyển nhượng toàn bộ vốn hợp tác cho Công ty CP Xuất nhập khẩu Việt Trang theo hợp đồng chuyển nhượng số 28/VT-HLS/2021 ký ngày 01/10/2021.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**4. Thông tin khác**


Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty CP Simco Sông Đà đã ra nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2021. Theo Điều 4 của Nghị quyết này, Đại hội đồng cổ đông đã ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định một số nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.


**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi ông ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.



**Vũ Đức Quân**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 03 năm 2022

  
**Phạm Thị Hiếu**  
Kế toán trưởng

  
**Mai Thùy Linh**  
Người lập biểu